NĂM THỨ TƯ Số 162 Thứ năm 12 Octobre 1944

TRI TÂN

TOÀ BÁO 95-97 CHANCEAULME HANOI

MỤC LỤC

* Cụ Bảng Bùi-Kỷ với tinh thần hán học — *Phạm-mạnh-Phan*
* Đại nam dật sự (XLIII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Quang cảnh « *Thọ-xương tiên hiền từ* » hay là phản-ảnh của hán học suy tàn — *Tiên-Đàm*
* Những ông nghè triều Lê (XCVI) — *Ưng-Hòe*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXVII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* « Thu dạ lữ hoài ngâm » của Đinh-nhật-Thận — *Nhật-Nham*
* Hai mươi bài hát Kiều tương truyền là của Hà Tốn phủ (I) — *Song-Cối*
* Người đuổi mả hay khách làng chơi ? — *Nguyễn-hữu-Trí*

0 $ 50

Cuộc phỏng vấn của Tri Tân

Cụ Bảng Bùi Kỷ

với tinh thần hán học

PHẠM-MẠNH-PHAN

NHÂN buổi tựu trường vừa tới, thấy đường phố lại tấp nập các thanh niên nam nữ nô nức cắp sách tới trường, tôi liên tưởng tới cái học mới của người mình.

Thấy cái học của phần đông anh em thiếu niên, hi vọng của quốc gia, phần nhiều chỉ là cái học văn bằng và cái học vụ lợi, nên tôi nhớ lại cái tinh hoa của nền học cũ.

Vì vậy, tôi đã gõ cửa tới thăm một bực nho học xuất thân: cụ phó bảng Bùi Kỷ, nguyên giáo sư về hán học của trường Đại học Đông dương và là một nhân viên trọng yếu của ban văn học hội Khai Trí.

***

Tôi đã được cụ tiếp trên một căn gác rộng ở phố Mirabel.

Nhìn tờ báo pháp L'Action, cụ đang xem dở và tủ sách đầy các sách nho để sau lưng cụ, tôi như cảm thấy ở cụ, một bực tiêu biểu cho sự dung hòa của hai nền học cũ và mới.

Tôi bày tỏ mục đích cuộc tới thăm cụ như đã báo trước:

— Bẩm cụ, chúng tôi thay phần đông người mình coi cái học mới thời là cái học văn bằng và vụ lợi, chúng tôi mong cụ cho nghe cái tinh thần của nền học cũ, cả huật lại cùng các bạn độc Tri Tân.

Cụ nhếch miệng cười một cách nhân ái và thư thả đáp tôi bằng một giọng sõi rõ ràng và sang sảng như độ thân oan cho cái học mới:

— « Ta không hiểu trách bọn học mới là học chỉ cốt lấy văn bằng, bởi hai ba trăm năm về trước đây phần nhiều phái nho học cũng như thế cả.

Vậy cái sự lạ suy từ cũ tới đến bây giờ mới suy. Lỗi là ở cái cũ nó truyền nhiễm sang, chứ không phải cái mới có lỗi.

Tinh thần hán học của ta mất đã lâu. Mất từ cuối Lê sang Nguyễn. Cái tập quán ấy truyền từ đời nọ sang đời kia cho đến ngày nay, vì như trong một gia đình cũ đã ăn chơi thì các con cháu bây giờ cũng ăn chơi. Họ lần theo cái gương của người trước. Họ làm sao tìm được điều hay vì có ai bảo cho họ biết.

Chưa có phong trào âu học chảy sang đây, mình đã dở rồi còn nói gì ngày nay.

Cái học thủa xưa thoạt kỳ thủy không vụ hư danh nhưng về sau cái ý nghĩa của sự học đã sai lạc đi dần dần. Như trong một bài văn của cụ Lê quý Đôn đã có câu: « *Lều chiếu là thang võng lọng* » thì ta đủ rõ ngay từ đời đó cái học đã chuộng hư danh rồi. Đa số đã chuộng hư danh thì lẽ nào ngày nay phần đông các thanh niên không lần theo vết cũ ấy! Vì trong một gia đình cũ ông bố là một bực khoa cử thì ngày nay người con cũng theo nếp xưa mà đi vào con đường khoa cử. Không phải theo đường khoa cử là dở, song chỉ mong theo khoa cử để cầu tiến thân mưu cầu lấy phú-quý là dở. Lỗi không phải ở người con mà lỗi tự người cha không biết treo gương sáng cho con.

Bây giờ dở hơn trước thì có vì tôi xem đa số chuộng hư danh nhiều lắm! nhưng cái cớ chính là dở từ đời trước chứ không phải từ bây giờ.

Nhân cụ hạ giọng để đợi nói tiếp, tôi liền hỏi ngay vào câu hỏi chính của cuộc hội đàm.

— Bẩm cụ, chúng tôi tin rằng cái học nho cũ mới tinh thần rất cao quý mà học mới không có

Xin cụ cho biết cái tinh thần ấy của nho học.

Ngỏ xong câu hỏi cụ liền lấy bút chì để trên bàn và sau khi viết chữ « nho » bằng hán tự, cụ liền chỉ cho tôi xem và thong thả nói :

— Trước khi nói đến tinh thần nho học, ta hãy cắt nghĩa chữ « nho » theo tự nguyên (*étymologie*) của nó.

Chữ « nho » gồm chữ nhân và chữ nhu hợp lại ; nhân là người, nhu là những lễ cần thiết của đời người. Vậy cái học nho là cái học để hiểu biết và thực hành hết thảy những sự cần thiết cả về vật chất lẫn tinh thần cho đời người ta. Biết cho đầy đủ tức gọi là chữ « nho » đó.

Nghĩa chữ nho là ưu, ưu là hơn. Thế nào là hơn ? « *An nhân phục nhân* » gọi là ưu, nghĩa là làm được cho người ta yên ổn, cho người ta quy phục mình.

Vậy thì ai là nho ?

Đặt câu hỏi đó rồi nhìn tôi với một nụ cười, cụ lại cao giọng đáp :

— Hết thảy những ông vua hay, biết đem tài học mà trị dân nước được thái bình là nho. Hết thảy những ông tướng giỏi đem tài học giữ gìn đất nước được trọn vẹn làm cho nhân dân được xung xướng là nho. Hết thảy những ông quan giỏi biết đem tài lực mà giáo hóa dân chúng đều gọi là nho. Hết thảy những ông thầy giỏi những nhà trứ thư lập ngôn đều gọi là nho.

Nho không phải là một sung-hộ để gọi riêng các bậc sĩ tử, nói rộng ra nho là các bậc quân tử : quân là có thể làm chủ một dân tộc, một cơ quan, tiếng pháp gọi là *chef* ; tử là ông thầy dạy, là *maître* theo như nghĩa đời cổ.

Vậy làm thế nào là một bực quân tử ?

Cụ ngừng và giây, rồi sau khi ngước mắt như để suy nghĩ, cụ liền nói tiếp :

— Làm quân tử phải có một cái học. — Nhưng học gì ? Lúc bé còn ít tuổi, cái học đầu tiên là lục nghệ : lễ, nhạc, sạ, ngự, thư, số.

Cụ viết 6 chữ ấy bằng hán tự lên mảnh giấy rồi chỉ từng chữ mà cắt nghĩa. Ngồi nghe cụ nói tôi như có cảm tưởng một người đang ngồi trong một giờ học về chữ hán.

Sau khi cụ giảng cho tôi nghe thế nào là lễ, nhạc, sạ, ngự, thư, số, cụ nói tiếp :

— Cái học lục nghệ là một cái gốc để về sau nâng cao lên mãi mãi. Đó là cái học bình chất rồi lớn lên đi vào tinh thần.

Nếu chỉ học được một vài phần thô thiển về lục nghệ có thể đời xưa gọi là tiểu nhân, tiểu nhân nghĩa là bình dân, chứ không có nghĩa xấu như ngày nay. Nhưng có thể giữ được tư cách làm người đàn lương thiện.

Người quân tử phải có một cái học cao hơn. Cái học ấy cốt là tìm cách rèn luyện đức tính mình trước đã. Cái học đó gọi là cách vật, gọi là tri-tri, gọi là thành ý, gọi là chính tâm, gọi là tu thân.

Cách vật là suy xét cho đến nơi, tìm cho đến chốn, học có tinh thì biết mới rõ ; biết có rõ thì ý nghĩ mới thành thực không giả trá ; ý nghĩ có thành thực thì lòng mới ngay thẳng ; lòng ngay thẳng thì thân mới sửa được.

Đó năm bực ấy quan hệ mật thiết với nhau vì một người mà không phân biệt rõ cái phải cái trái của mọi sự vật, thì còn ý nghĩ làm thế nào được chính đáng, ý nghĩ không chính đáng thì lòng làm thế nào được ngay thẳng ? Lòng với tâm đi liền với nhau vì ý không thành thực thì sự suy xét có thể sai lệch ngay.

Cái học của người quân tử chú trọng nhất ở chữ *Tâm*. Vậy tâm là gì ? Phần nhiều ta không nhận rõ cái quan hệ của nó. Các bậc trung thần chí sĩ trong lịch sử đều là những bậc chính tâm cả. Đức Trần hưng Đạo bỏ được thù nhà, chỉ độc lòng nghĩ đến nước tức là giữ nổi cái tâm đó. Người thường hay bị lợi danh làm mê hoặc mất cái tâm của mình. Do đó ta có thể tìm cái đức tính của nho học.

Vậy đức tính của nho học là gì ?

Nói đoạn, cụ lại viết luôn tám chữ hán như trước rồi giảng rõ :

— Cái đức tính ấy là : lễ, nghĩa, liêm, sỉ và trung, tín, hiếu, đễ.

Lễ là lý, là cho có thứ tự, cho có mạch lạc, không cẩu thả, không bề bề, và rất tế chỉnh rất minh bạch.

Nghĩa là đúng, là thích hợp như đạo cha con phải thế nào, nghĩa vợ chồng phải thế nào là đúng.

Liêm là không tham không những tiền bạc, danh lợi, mà cũng đừng nhận cái gì mà mình không đáng hưởng, cũng đừng cầu cái gì không xứng với mình. Đó là bài thuốc của chính tâm đó.

Sỉ là biết xấu hổ, biết tự xét mình và không dối người, dối mình vì dối người tức là dối mình đó. Thua kém người là sỉ. Để người ta hành hạ mình là sỉ, làm cho phẩm cách đê hèn đi là sỉ. Không bất thận là vô sỉ. Những người

(Xem tiếp trang 22)

ĐẠI NAM DẬT SỰ

Số 44

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

XXX. — Đinh Tiên hoàng

Vào giữa thế-kỷ thứ mười (từ năm 951 đến năm 968) cả đất nước ta chia năm xẻ bảy, mỗi người chiếm-cứ một nơi, người xưng vương, kẻ xưng quân, người xưng minh công, kẻ xưng lệnh-công: giang-sơn nào anh hùng ấy, làm cho dân phải khổ-sở lầm-than. Lúc ấy có người con nuôi một sứ-quân dựng lên dẹp loạn yên dân, mở nền chính-thống cho Lê, Lý, Trần, Lê, sau này. Người ấy là ai? Là Đinh Bộ-Lĩnh, tức Đinh Tiên-hoàng.

Truyện Đinh-Tiên-hoàng xưa nay đã nhiều người viết, nhưng xem ra vẫn chưa đủ. Nay theo sử chữ nho dịch cả ra đây. Còn những truyện trong truyền ở Dã sử là truyện hoang đường, đáng lẽ không chép đến, nhưng mục này là « Dật-sự » nên dịch cả dưới này để độc giả mua vui trong lúc đọc truyện khô khan.

Trên đã nói Đinh Tiên-hoàng tên là Bộ-Lĩnh. *Ngự chế Việt-sử tổng vịnh* (q. 9, tờ 10a) lại chép tên là Hoàn (nghĩa là vòng ngọc, chữ không phải chữ hoán của Lê-Hoàn). Người động Hoa-lư (nay ở sơn-phận hai xã Uy-viễn và Uy-tế, tỉnh Ninh-bình) châu Đại hoàng (nay là huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình). Cha là Đinh-công-Trứ, mẹ họ Đàm. Công-Trứ nguyên làm nha-tướng cho Dương-đình-Nghệ (923-936) được quyền thứ-sử châu Hoan. Đến đời nhà Ngô (939-965) được thực-thụ chức thứ-sử châu ấy.

Khi Công-Trứ mất, Bộ-Lĩnh hãy còn nhỏ, bà họ Đàm đem về ở Sơn-động. *Ngự-chế Việt-sử tổng vịnh* (q. 9, tờ 10a) chép « Bộ-Lĩnh lúc nhỏ bồ côi cha, cùng mẹ là họ Đàm vào ở cạnh đền Sơn-thần trong động ». *Việt sử lược tứ tự kinh* của Trần Kỷ, đốc học Vĩnh-yên, (sách viết Trường Bác-cổ, số A 1521, q. 1, tờ 35 a-b) chép khác hẳn: « Thứ-sử châu Hoan là Đinh-công-Trứ mất sớm, người nàng hầu là họ Đàm, đi vào rừng kiếm củi, bị bạch-hầu (con khỉ trắng) hiếp. Bà về nói chuyện lại với em chồng là Đinh Dự, Dự tức giận chém chết bạch hầu, con hầu chết hóa làm cây gỗ (!). Đinh-Dự kéo vào trong rừng, lấy đất đắp lên, thành ra một kiểu đất tốt. Bà họ Đàm có mang, đủ tháng sinh ra Bộ Lĩnh, trạng-mạo khôi-ngô ».

Nhưng trên đã nói chính-sử chép « Đinh-công-Trứ mất thì Bộ Lĩnh hãy còn bé ». Mẹ con ở trong động, thường trăn trâu ngoài đồng, cùng các trẻ con chơi đùa. Các trẻ đều biết mình, kiến-thức và độ-lượng không bằng, cùng nhau tôn Bộ-Lĩnh làm trưởng. Lúc đi Bộ-Lĩnh thường bắt các trẻ con khoanh cánh tay làm kiệu để rước. Lại lấy hoa lau làm cờ riễu đi trước và hai bên tả hữu bắt chước nghi-vệ Thiên-tử. Những ngày thong thả thường đem nhau đến đánh các trẻ con làng khác, đi đến đâu chúng đều sợ phục đến đấy, hàng ngày đem nộp củi đan và làm xâu. Bà mẹ có ý mừng, mổ lợn nhà nuôi để khao thưởng. Khi gần lớn Bộ-Lĩnh thường bắt các ấp các sách láng giềng tùng phục. Những bậc phụ lão nói chuyện với nhau rằng « Thằng bé này khí-vũ độ-lượng không phải tầm thường, chắc là làm nổi việc ». Rồi gióng-giả cho con cháu đi theo, và tôn Bộ-Lĩnh làm trưởng ở sách Đào-ấu.

Lúc ấy chú Bộ-Lĩnh là Đinh-Dự giữ Bồng-sách, cùng chống nhau với Bộ-Lĩnh. Bộ-Lĩnh tự biết quân ít không thể địch nổi, chạy đến cầu Đàm-gia (nay xã Đầm xá, huyện Gia-viễn) thì cầu gãy: Bộ-Lĩnh bị rơi xuống bùn lầy. Đinh-Dự toan đâm thì thấy hai con rồng vàng (?) đỡ Bộ-Lĩnh khỏi chỗ lầy, chú thấy thế, sợ rồi lui về. Bộ-Lĩnh thu nhặt dư-chúng, để đánh, Đinh Dự xin hàng.

Bấy giờ (từ năm 964). Năm Bắc rối loạn: sứ-quân các bộ dần dần khởi lên, thay đổi làm hùng trưởng, cắt giữ cõi đất. Bộ-Lĩnh nghe Trần Minh-công có đức, lại là bạn với cha, nên đến để nương nhờ. Minh-công cho cầm binh quyền. Khi Minh-công mất, Bộ Lĩnh nhập quân chúng giữ động Hoa lư, thu dùng hào-kiệt. Trong đời Ngô Nam-Tấn và Ngô Tiền-Sách (951-965), Bộ-Lĩnh tự giữ

đất hiểm, hai vua Ngô đến đánh không được.

Khi Ngô mất (năm 965), Bộ-Lĩnh đi đánh Đằng-châu, Phạm Phòng-Ất xin hàng. Bộ-Lĩnh lại phá được Đỗ động, Đỗ cảnh-Thạc bị thua. Dần dần Bộ-Lĩnh hạ được hết thành trì của mười hai sứ-quân, đánh đâu được đấy, gọi là « vạn-thắng-vương », sau lự lập làm vua (*Khâm-định Việt-sử chính biên*, q. 1, tờ 1 a đến 2 b).

Việt sử lược của Trần-kỷ (q. 1, tờ 35 b) chép có chỗ hơi khác như sau đây: « Lúc ấy ở cùng bổ mục-đồng chơi, chúng tôn Bộ-Lĩnh làm trưởng, giao hai cánh tay làm kiệu để rước, lấy lau làm cờ, cưỡi trâu làm ngựa, những trẻ ở thôn khác chưa phục, thì đem gươm gỗ đến đánh, không dám là không sợ phục, hằng ngày đem nộp của-đồ đun nấu. Bộ-Lĩnh thường bắt lợn nhà, mổ thịt để khao thưởng các trẻ khác, nên là họ Đàm mách với chú là Đinh Dự, Đinh-Dự giận đuổi theo đánh, Bộ-Lĩnh chạy qua cầu, cầu gãy, Bộ-Lĩnh mắc ở dưới bùn lầy. Đinh Dự mấn đâm theo, tự nhiên có hai rồng vàng (?) đến phò, Đinh-Dự sợ, lui về. Đến khi lớn, nghe Trần-Lãm ở cửa bể Bố-chính (tức phủ Kiến-xương) có đức mà không con, đến nương nhờ, Minh-công cho cầm quân. Sau Minh-công mất, Bộ Lĩnh nhân quân ấy, giữ Hoa lư, tự dựng bài kiệu, gọi là Vạn-thắng-vương ».

Sau khi Vạn-thắng-vương đã lên ngôi Hoàng-đế ở Đàm-thôn, định lập kinh đô ở đấy, nhưng vì đất hẹp mà không có hình thế hiểm-trở, mới lập kinh đô ở động Hoa lư.

Sách chép chỗ đất ấy bốn mặt đều bộ núi đá, sườn núi thẳng như vách dựng, giữa có một chỗ hơi bằng phẳng, thôn-dân gọi là Hoa-lư động. *An-nam kỷ-yếu* chép « Động Hoa-lư ở huyện Lê-bình, Lê bình nay là Gia-viễn, giữa động rộng độ hai trượng (8 thước tây) có một cái ngòi, nước chảy khuất-khúc quanh co đến phía nam thành Hoa lư. Thành Hoa lư cũng ở về huyện Lê-bình. Họ Đinh nhân núi xây thành, vòng quanh năm trăm trượng (hai nghìn thước tây) nên cũ hãy còn. » « Vậy thì động Hoa-lư là chỗ thành Tiên-hoàng khởi binh, Thành Hoa-lư là kinh-đô ở Tràng-an. Có người nói phủ Yên-khánh và phủ Thiên-quan đời xưa đều gọi là Hoa lư. Nếu cho động Hoa-lư ở trong núi Tràng-an thì nhầm » (*Khâm-định Việt-sử tiền biên* q. 5, tờ 24 b).

Vạn-thắng-vương nhân thế núi hiểm trở, đắp thành đào hào, xây dựng cung điện, đặt ra triều nghi, gọi tên nước là Đại-cồ-việt (nước Việt to lớn). Bấy tôi dâng tôn hiệu là « Đại-Thắng-minh hoàng đế ».

Tiên-hoàng ngày xưa là vua Ngô là người có tức (làm không đến nơi đến chốn), cho nên trong nước sinh loạn, mới ra cai cho thiên-hạ sợ, bèn đặt một cái vạc lớn ở sân triều, nuôi sẵn hổ dữ ở trong cũ, hạ lệnh rằng: « Người nào có tội thì mổ thịt bỏ vạc đun, hoặc cho hổ ăn thịt », người ta đều sởn tóc gáy, không dám làm điều gì phạm tội. Những việc ấy đều về năm 968, tức là năm thứ nhất từ khi Tiên-hoàng xưng hoàng-đế. Đến tháng tám năm kỷ-tỵ là năm thứ hai, (969), Đinh Tiên-hoàng lập Đinh-Liễn làm Nam-việt-vương. Đinh-Liễn đã theo Tiên-hoàng trong lúc gian-nan, đã khó nhọc lại công cao, nên phong làm « Nam-việt vương ».

Tháng giêng năm canh-ngọ (970) đặt niên hiệu là Thái-bình. Lúc bấy giờ bên Tàu là nhà Tống, Triệu-Khuông Dẫn (Tống Thái-tổ) thì lấy chúa Nam-Hán là Lưu-Trành chống cự mệnh-lệnh, bèn sai đại tướng là Phan Kỷ sang đánh Nam Hán, Tiên hoàng nghe tiếng sai sứ sang thông-hiếu với vua Tàu. Lần thứ nhất vào tháng giêng ta năm 970. Lần thứ hai, Tiên hoàng sai Nam-việt-vương Liễn sang biếu đồ phương vật, vào năm thứ ba hiệu Thái-bình (972). Đến năm 973 Nam-việt vương đi sứ về, nhà Tống sai sứ sang

(Xem tiếp trang 17)

Nhiều quyển sách tìm
mua không còn nữa!

Tủ sách quí của bạn, nhà cho mượn hay vì mất cắp mà thiếu nhiều quyển mà tìm mua khắp nơi không có, bạn hãy viết ngay thư kê mua 0 $ 16 cho:

Kiosque Thanh Tao
Vinh

Vài ngày sau, bạn sẽ nhận được sắp giấy đánh máy kê lên trên 200 quyển, đủ các loại (khảo-cứu, phê-bình, phóng sự, kịch, thơ, tiểu-thuyết) xuất bản từ 1940 đến nay.

Mua 1 lần 30 $ 00 bạn sẽ không phải chịu tiền cước. Thứ nào chẳng 13! không có, sẽ cố tìm mua giúm bạn.

QUANG CẢNH « THỌ XƯƠNG TIÊN HIỀN TỪ »

hay là phản-ảnh của Hán học suy tàn

TIÊN-ĐÀM

Ai đi qua giữa phố Bạch-mai, bên tay phải, gần đình Đại-cũng thấy trước cái ao sen, giáp đường xe điện, một cái cổng đã cổ, tường lở, rêu phong, sau cổng một lớp nhà : trước bái đường, sau hậu cung, cũng đều tiều tụy. Thêm vào đấy những cái phên cho bái đường làm nhà ở và trước sân — nói là đất bỏ hoang thì đúng hơn — một vài cây cằn cỗi, những khi trời nắng mấy cái quần áo rách phơi rủ rê. Quanh đấy, mấy lớp nhà tranh siêu vẹo, làm cho cảnh vật đã tiêu điều lại càng tiêu điều thêm.

Miếu ấy là miếu gì ? thờ ai ? Thưa rằng đấy là « Thọ xương tiên hiền từ » thờ các vị khoa bảng của huyện Thọ Xương (thuộc tỉnh Hà nội khi xưa).

Tại sao lại có miếu thờ các bậc tiên hiền ? Để đáp câu hỏi ấy, xin mời độc giả cùng tôi vào trong đám miếu hoang, đến bi-đình mà đọc tấm bia đựng vào niên hiệu Minh-mệnh mậu tuất (1838) của hai ông nghè Nguyễn văn Lý và Hà-quyến (1)

Xin trích dịch mấy đoạn trong văn bia như sau :

« Mong theo bậc hiền triết là cái chuẩn đích của kẻ học-giả ; thờ phụng các đấng tiên hiền là quy tắc của điển-lễ vậy. Huyện ta từ xưa vẫn gọi là Vĩnh-xương trải nhà Lý đến nhà Lê, vẫn là một nơi thanh-danh văn vật nghìn năm ở chốn đô thành (2) . . . .

. . . . . .

Câu mào bia đề sướng lên cái nghĩa « thờ phụng các đấng Tiên Hiền », đoạn giữa nơi đền miếu cũ bị phá-hủy, biến thiên hồi Tây-sơn (1788-1801), đến đoạn sau đoạn này mới đáng chú ý :

« Năm Bính Thân, các thân-sĩ đem việc ấy (việc dựng lại miếu) bàn với ông Vũ Hoán Phủ (Vũ như Phan) *là Tiến-sĩ khoa Bính Tuất (1829) người thôn Tự-tháp, rồi cùng dựng một ngôi đền ở phía nam huyện thuộc phường Hồng-mai (vì kiêng húy, sau đổi gọi Bạch-mai). Ngôi đền chính xây cuốn toàn bằng gạch. Trước cửa là phía đông, dựng nhà bái đường năm gian. Cả giải vũ hai bên tả hữu cũng xây bằng gạch, cột trụ và tường bao bọc chung quanh đều xây gạch đắp vẽ hoa lá. Rồi đặt tất cả ruộng ao được tám mẫu, bảy sào, mười thước, hơn một mẫu làm nơi tự sở ; ao ruộng ấy giao cho người trong phường này (Hồng-mai) cày cấy lấy hoa lợi để cung việc xuân thu tế tự muôn năm* (2) . . . .

. . . . . .

Đọc đến đoạn này, tôi không khỏi không buồn vì câu « xuân thu tế tự muôn năm » các cụ thân sĩ huyện Thọ xương thật đã tính lầm. Vì sao ?

Kể từ khi các cụ dựng cái bia trên (năm Minh-mệnh thứ 19, (1838) đến nay mới được hơn một trăm năm mà miếu vũ đã hoang vu, không biết việc tế tự có ai ngó đến.

Tôi đã tò-mò đến hỏi những người ở quanh miếu thì có một vài ông già giả nhời rằng : Hồi trước còn theo lệ, xuân-thu, các văn thân có tế, nhưng đã lâu từ ngày lập Hà-nội thành thành phố thì sái lễ, có năm có, có năm không.

Hỏi đến ruộng như trong bia có còn không thì ông già ấy giả nhời còn, nhưng vừa rồi làm Đông dương học xa lấy đất, nhà nước có bồi-thường lại tiền.

Lại hỏi đến một ông người làng ngoài phố thì thấy nói số tiền nhà nước bồi thường cho có đến hơn một vạn bạc.

Vậy tiền ấy đã làm gì, lại xin hỏi các ông còn sót lại trong hội Văn-thân — và xin chớ giả nhời —

Có một điều đáng buồn nhất là Huyện Thọ xương tỉnh Hà-nội khi xưa là một huyện văn hóa, xứng đáng với đất Thăng Long « nghìn năm văn vật », theo bảng các ông đăng khoa Tiến sĩ từ niên hiệu Quang Thuận thứ bảy (1466) nhà Hậu Lê đến năm Minh-mệnh thứ 13 (1832) nhà Nguyễn, có đến ngót 50 ông nghè, mà nơi thờ Tiên-Hiền nay đã bỏ hoang, nhà bái đường đã bị làm nhà ở xưởng

thơ, như vậy bởi rằng đất Thăng Long văn vật ở chỗ nào?

Phương chi, ruộng có, ao có, mà gần đây tiền có sao các ông văn-thân còn sót lại không nghĩ đến Tiên Hiền?

Hay là các ông cho rằng Hán học đã suy tàn, phong hội đã mới mẻ, thì cần gì phải thờ cúng Tiên Hiền! Một đều chắc-chắn là Tiên Hiền đã khuất cả đã hóa ra tro bụi cả.

Nhưng nếu các ông còn có chút ít lương tâm của con cháu các bậc Tiên Hiền thì nên ngẫm lại.

Kia không xem trên mặt báo, ở Nam kỳ nào sửa sang không thành miếu nào kỷ-niệm danh nhân xây mộ danh nhân thế mà ở ngoài Bắc ta, miếu có, ruộng có, văn thân còn sống, sao lại bỏ cả không sửa sang gì miếu vũ Tiên Hiền?

Các ngài không tin, xin mời xuống tận nơi mà ngắm, còn gì nghịch mắt bằng bên cạnh những tòa nhà san-sát, bên cạnh một con đường mới mở vào Đông-dương học xá đồ sộ nguy-nga mà có một cái cổ miếu hoang vu, sân nên nhà mốc, cỏ mọc, bây thương nếu có người ngoại-quốc, qua thăm thành-phố, ý tò mò tỏ kỹ, biết ra thì người ta nói cho biết thế nào!

Trong bài « Bình ngôn đại-cáo » của cụ Ức-Trai có câu « nước Đại Việt là nước văn-hiến. » Vậy sao ta không suy nghĩ mà để một nơi di-tích nền văn-học của cả một huyện Thọ Xương tồi tàn như vậy

Tôi là người cháu xa của một ông đã xây dựng miếu ấy, mỗi khi đi qua Bạch mai — nhất là những ngày mưa phùn rắc bụi buổi đầu xuân — nhìn tòa cổ-miếu mà ngậm ngùi cho vận sĩ phong của nước Việt!

Đành rằng: thịnh, suy, bĩ, thái, là cái luật chung của trời thiên-địa, nhưng một việc ta làm để nêu cao lại sự nghiệp vẻ-vang của một thời đại là một việc của những người đã cầm quyền sách đến nhà trường, tôi muốn nói sâu về hơn, của những người đã gánh cửa Khổng, sân Trình, đã nhờ chữ của Thánh Hiền đã noi gương Tiên Hiền bước chân vào đạo lớn.

Có ý sẽ cho tôi là hủ vi giữa chốn thành phố văn-minh này, còn có ông sôi thịt tế bái. Xin thưa thực tôi không có ý ấy, tôi muốn bàn với các ông văn thân nên đem cái món tiền to nhà nước vừa miễn cho, đó trích ra một ít sửa lại miếu chờ sách sẽ theo nguyên nếp cũ, giữ cái vẻ cổ kính khi xưa, còn thừa tiền nên hoặc cấp học-bổng cho các trẻ nghèo, hoặc treo những giải thưởng vàng học, lấy tên các Tiến-sĩ trong hàng huyện đặt vào từng phần thưởng một cho hơn là cứ để thế cho đến mai-một, không còn ai biết gì nữa chuyện « Tiên-Hiền huyện Thọ Xương » nữa

Dám mong mấy người học bạ-h này được các ngài còn là « văn thân » huyện Thọ Xương để ý.

TIÊN-ĐÀM

---

1) Nguyễn văn Lý, người Đông các, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa đời Minh Mệnh, làm quan đến án sát sứ.

Là quyền hiệu Tôn Phả, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa hội thi ân khoa năm Nhâm ngọ (1822) làm quan đến Thượng-thư

2) Theo bản dịch của ông Biệt-lam Trần huy Bích đăng trong tạp chí Tri-Tân số 115 (7-9 1943).

Ông Biệt Lam có hỏi riêng và khảo kỹ về miếu Tiên Hiền

HÃY ĐỌC

SỬ KÝ TƯ MÃ THIÊN

(Một trong sáu bộ lái từ của Tàu)

Một bộ cổ sử giá trị, từ nhất trước đến nay.

Sách dày trên 400 trang khổ rộng in toàn trên giấy quý (blanc art). Bìa tuyệt đẹp — số in có hạn Giá 16$00

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 97

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

19 — **Nguyễn - thúc - Canh**, người xã Kẩm-thủ, huyện Bình hà (tức Thanh - hà), phủ Nam - sách, trấn Hải-dương. Đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa mậu thìn (1508) đời Lê Uy-mục. Làm quan đến giám-sát ngự - sử (*Đăng - khoa lục*, q 2, tờ 7 b).

20 — **Hoàng - doãn - Vũ** người xã Đại-bối, huyện Đông sơn, phủ Thiệu - hóa, trấn Thanh - hoa. Năm 34 tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. (*Đăng-khoa-lục*, q 2, tờ 7 b).

21. — **Nguyễn-Trừng**, người xã Trà-lâm, huyện Siêu-loại, phủ Thuận-an, trấn Kinh bắc (Bắc-ninh). Năm 32 tuổi, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính. Là anh ruột Nguyễn-Đương, đỗ tam giáp khoa 1529. Hai anh em cùng đỗ đại khoa (*Đăng-khoa lục*, q 2, tờ 7 b).

22. — **Đỗ - Oánh** (Huỳnh), người làng Ngoại-lãng huyện Thư trì, phủ Kiến xương, trấn Sơn-nam. Đỗ hội - nguyên khoa 1508, đến khi đình - thí, đỗ tam - giáp đồng tiến - sĩ. Làm quan đến thượng-thư, Đánh giặc (?) bị hại được phong phúc - thần. Là em ruột Đỗ-lý-Khiêm đỗ trạng-nguyên khoa 1499. Hai anh em cùng làm quan tại triều (*Đăng - khoa lục*, q 2 tờ 8 a và *Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-nam, tờ 108 b).

23. — **Ngô văn-Thông** người xã Sơn-viên, huyện Đông-sơn, phủ Thiệu-hóa, trấn Thanh - hoa. Năm 34 tuổi đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến thượng-thư (*Đăng-khoa bị khảo*, q Thanh-hoa, tờ 42 a và b).

24. — **Nguyễn - sùng - Hựu**, người xã Phủ-ma, huyện Bạch hạc, phủ Tam-đái, trấn Sơn-tây. (*Đăng-khoa lục*, q. 2, tờ 8 a) *Đăng-khoa bị khảo* (quyển Sơn-tây, tờ 62 a) chép là Nguyễn-tông-Hựu, đỗ tam-giáp năm 33 tuổi, làm quan đến tham-chính.

25. — **Lê trọng-Bích**, người làng Lam sơn, huyện Thụy-nguyên, phủ Thiệu-hóa, trấn Thanh-hoa. Làm nhiều lần bổ-vệ huyện Đông-sơn, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tả-thị-lang. Là em ruột Lê-bá-Giác đỗ nhị-giáp tiến-sĩ cùng khoa. Hai anh em cùng làm quan một triều (*Đăng-khoa bị khảo* q. Thanh-hóa, tờ 3a).

26. — **Nguyễn-đức-Phòng**, người xã Vĩnh-trung, huyện Thanh-đàm (Thanh-Trì) phủ Thường-tín, trấn Sơn-nam. (*Đăng-khoa lục*, q.2, tờ 8 a). *Đăng-khoa bị khảo* (q. Sơn - nam, tờ 6 a) chép « Nguyễn-đức-Phụng người xã Quang-Liệt, đỗ tam giáp tiến - sĩ khoa 1508. Làm quan đến thừa tuyên sứ. Có chỗ chép là Nguyễn-đức-Triệu hoặc Triệu. »

27. — **Tô-kim-Bảng** người xã Tả lạn, huyện Thủy đường, phủ Kinh-môn, trấn Hải - dương. Đỗ tam giáp khoa 1508. Làm quan đến hàn - lâm - viện hiệu - thảo (*Đăng - khoa lục* q 2 tờ 8 a). *Đăng khoa bị khảo* (q. Hải-dương, tờ 94 b) chép là kiểm-thảo.

28 — **Đinh - thao - Ngọc** người xã Hải - lộ, huyện Tây-chân (Nam-chân, nay Nam-trực), phủ Thiên - trường, trấn Sơn-nam. Đỗ tam giáp khoa 1508, làm quan đến giám-sát-ngự-sử (*Đăng-khoa-lục*, q 2, tờ 8a).

29 — **Nguyễn sư-Phó**, người xã Lý-bái, huyện Yên-lãng, phủ Tam-đái, trấn Sơn-tây. Năm 41 tuổi đỗ tam giáp tiến sĩ khoa 1508 Nguyên tên chữ « sư » là « thầy » chữ « phó » là « giúp ». Sau đổi là *Nguyễn-Sư* (chữ ngọc bên chữ sư). năm quý - dậu (1513) đang lấm quan đến kiểm-thảo, sung chức Phó sứ sang nhà Minh tạ về việc sách phong Đến khi Mạc Đăng-Dung lộng quyền (khoảng năm 1518 1519), bắt hiếp vua Chiêu-tông ra Bảo-châu, Nguyễn - Sư không chịu theo Mạc, cùng Trịnh-Tay mưu lập Lê-Do, sau bị Đăng Dung giết, được khen là tiết nghĩa (*Đăng-khoa bị khảo* (q. Sơn-tây, tờ 41b) Về việc Nguyễn Sư đi sứ, *Khâm-định Việt-sử* (q. 26, tờ 18b và 19a) chép như sau này : Vào khoảng tháng giêng năm thứ 5 hiệu Hồng thuận (1513) đời Lê Tương-dực sứ nhà Minh sang, « chánh sứ hàn lâm-viện biên - tu Trạm-nhược Thủy, Phó sứ hình- hoa cấp - sự - trung Phan hy - Tăng sang sách phong vua Lê làm an-nam quốc-vương, tặng một bộ mũ da lộc (bì biền) và một bộ thường phục, Phan hy - Tăng ra mắt vua Lê, khi dở ra bảo

(Xem tiếp trang 21

Tài-liệu để đính-chính những bài văn cổ

Số 68

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

CXXXV. — Kim Vân Kiều (*bài nối*)

Kinh-bản (*Đoạn trường tân thanh*, của cụ Kiều Oánh-Mậu, tờ 57a, và phường-bản của Quan-văn-đường (tờ 71b) chép là « Còn đang dùng-dằng ngần-ngơ, Mái ngồi đã thấy bóng cờ tiếng la ». *Vương Kim diễn tự* (sách viết của Trường Bác-cổ, số AB 231, tờ 61 b) và *Kim Vân Kiều chú* (số AB 233, q. 3, tờ 2 a) chép là « ngọn cờ tiếng la ». Bản quốc-ngữ của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (in lại năm 1920, tr. 141, và bản Alexandre de Rhodes in năm 1943, tr. 551) là « bóng cờ tiếng loa ».

— Quốc-ngữ cũ (1920), phường bản, *Kim Vân Kiều chú* và *Vương Kim diễn tự* đều chép « Giáp-binh kéo đến quanh nhà, Đồng-thanh cùng hỏi rằng là phu-nhân ». Kinh-bản và quốc-ngữ mới (1943, tr. 552) chép là « cùng gửi », có lẽ phải hơn, vì tạ có tiếng « thưa gửi » : « gửi » nghĩa là thưa, tức lời người dưới bảo người trên.

Câu « Rằng : Vâng lệnh chỉ, rước chầu vu qui », chữ « chầu » là vợ một chức quan đã được vua phong, dù chữ nho là *sự chiếu* « triều (chầu) liệt-đại-phu ». Tục ta thường gọi bà Liễu-Hạnh là « đức chầu », « chầu bà ». Bản quốc-ngữ mới (tr. 552) cắt nghĩa chữ « chầu » là vợ quan thị nhân.

— Kinh-bản và *Vương Kim diễn tự* chép là « Dựng cờ cưỡi trống lên đàng, Trúc tơ dặt bước kiệu vàng kéo sau ». Phường bản, *Kim Vân Kiều chú* và quốc-ngữ mới chép là « Trúc-tơ nối trước, đào vàng kéo sau ». Quốc-ngữ cũ (tr. 141) chép « Trúc tơ nối trước, kiệu vàng kéo sau ».

— Các bản đều viết « Rỡ mình là vẻ vân-đài, Hãy còn hàm ếm mấy ngày như xưa ». Chữ « rỡ » nghĩa là rực-rỡ. Quốc-ngữ mới (tr. 554) viết là « lửa » và giảng nghĩa là « quen » thì nhầm.

— Phường bản, *Kim Vân Kiều chú* và hai bản quốc-ngữ chép rằng : « Vinh-hoa bỗng lúc phong-trần, Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày ». Kinh-bản và *Vương Kim diễn tự* chép là « Chữ tình ngày một thêm xuân một ngày », tuy nghĩa giống nhau, nhưng chữ « ngày một » xuống đến chữ « một ngày », vần mới hay.

— Các bản đều viết « *Trong* quân có lúc vui-vầy, Thong-dong mới kể sự ngày hàn-vi ». Duy kinh-bản chép là « Trung-quân nhân lúc vui-vầy ». Chữ « trung-quân » nghĩa là trong quân thì đọc đằng nào cũng phải. Duy chữ « nhân » thì nhầm : chính là chữ « nhân », vì chữ nôm hơi giống nhau, nên dễ lẫn.

— Các bản nôm đều viết : « Nghiêm quân *soạn tướng* sẵn-sàng, Dưới cờ một lệnh, vội-vàng ruổi sao ». Bản quốc-ngữ chữa là « *tuyển tướng* », có lẽ cho là chữ « soạn » viết nhầm, vì chữ « soạn », chữ « tuyển » hơi giống nhau. Nhưng tra đến *Từ nguyên*, thì chữ « soạn » có nghĩa là lựa chọn : « dữ tuyển đồng thường giả », nghĩa là cùng nghĩa chữ tuyển, tức là chọn. Vậy câu này nên theo các bản nôm vì là « soạn tướng ».

***

Ông Kiều-tử mới gửi cho báo *Tri tân* một câu hỏi *Kiều* như sau này :

Chút lòng trinh-bạch
từ sau xin chừa !

Bản quốc-ngữ của hai ông Trần-trọng-Kim và Bùi Kỷ, chép là : « Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa ! » — Bản quốc-ngữ mới của ông Nguyễn-văn Vĩnh (1943), cũng chép như sách của hai ông Kim và Bùi Kỷ. Trong Việt-nam tự-điển, thì có chỗ chép là : « Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa ! » (trang 602 — văn-liệu chữ Trinh) ; có chỗ chép là : « Chút lòng thanh-bạch từ nay xin chừa ! » (K) (trang 140 — Văn-liệu chữ chút).

« Để chữ « xin chừa » thì mới tự-nhiên và hợp với giọng của Kiều nói với Tú Bà. Vả lại, *chính câu thơ đó đã có nghĩa « cũng » ở trong rồi*. « Đó là theo thiển-ý của tôi. Còn ý-kiến của vài nhà học-giả ? »

Trả lời

Hai chữ « xin chừa » không phải nghĩa, mà chữ « từ nay » lại mất vần. Câu trên « Thân lượn bao quản lấm đầu » thì câu dưới « Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa » mới đúng-vần, mới phải ý. Nghĩa là làm thân con gái đàn bà, bất cứ lúc thường lúc biến, đều phải giữ lòng trinh bạch, nay lấm thân đã bị rẫy vò, còn « chút lòng trinh-bạch » cũng không được giữ, nên cụ Tiên-điền đặt chữ « cũng » có chữ « chút » và chữ « cũng » thì tôn phẩm hạnh Thúy-Kiều lên rất là địa-đàng, mà khinh-miệt Tú-bà đến cực-độ đó.

(Xem tiếp trang 20)

« THU DẠ LỮ HOÀI NGÂM »

của Đinh-Nhật-Thận

NHẬT-NHAM

Như kỳ trước đã nói, chắc các bạn đều rõ thân-thế của Đinh-Nhật-Thận, tác-giả *Thu dạ lữ hoài ngâm*, rồi.

Nay vì thấy nguyên-tác của họ Đinh ít khi in lại, mà có nhiều bạn muốn đọc cả toàn văn, nên dưới đây tôi xin sao-lục nguyên-văn chữ Hán khúc *Thu dạ lữ hoài* của Đinh-Nhật-Thận và bản dịch quốc-âm của một môn đệ tác giả không biết phương-danh, do Đầu-Tiếp tôn-sinh khảo đính, để công đồng hiểu. Rồi xin phụ thêm đôi lời lạm bình và chú giải ở cuối.

Diễn âm

Thu dạ tĩnh, thiên quang ẩn ước,
Cách sơ liêm đạm chước kim-lô
Thiên-thời, nhân sự tương thôi,
Phú sinh nhược mộng kỷ hồi vi hoan ?
Nhân đối cảnh, hoa gian nguyệt chiếu,
Cảnh liêu nhân, thụ đầu phong xuy,
Giá ban liệu thiểu nhân tri,
Nhân lai phong nguyệt dữ thùy vấn thu ?
Thi tứ tuyệt du-du nhã ái,
Tửu tâm hồi tiêu-sái lý hoài,
Đăng tiền độc đối thư trai,
Thương tâm khách địa hữu noãn cô nhân !
Hương thủy ngoạn, hồi vãn ngư vận
Tùng bà lai, trạo tiến giang biên ?
Bồi-hồi nguyệt dạ sương-thiên,
Hàn-sơn (1) ẩm-nhân khách thuyền, cảnh phi
Khúc-giang thủy, hà thì Đại Đỗ : (2)
Nhất cô châu hệ cố-viên tâm ?
Thời lưu bất thủ thi-ngâm,
Linh nhân lữ-tứ chuyển hàm hương tình
Tích ngã vãng thanh-thanh liễu nhứ
Lưỡng tam thanh sơ ngữ hoàng oanh
Nhĩ Kim cúc đã làm anh,
Liễu âm đình ngoại hàn-tinh lưu thiền
Tĩnh ngã khứ phiên phiên đào kiểm
Lưỡng tam chi sơ chi mãn đông phong
Nhĩ Kim lan đã tàn ứng,
Đào yêu biên ngoạn lạc tô hồng hàn sương
Hồ vi hồ thể lương khách xá ?
Nhật ưu du lý cá quản đồng !
An nặng đa-đa thư phòng ?

Diễn nghĩa

Đêm thu lặng, bóng trời ẩn thoáng,
Cách rèm thưa chuốc chén gương nguội,
« Thiên-thời, nhân sự tương thôi »
Kiếp chiêm-bao, để mấy lần người ta ?
Người đối cảnh, trước hoa trăng tỏ
Cảnh trêu người, ngọn gió rung cây,
Nỗi niềm ai kẻ tỏ bày ?
Cùng ai trăng gió đêm này với thu ?
Thơ nhã-ái bốn câu buông vận,
Rượu li-tao ba chén làm khuây,
Trước đèn trong chốn thư-trai.
Tranh lòng đất khách, nhớ người đôi xưa
Ngoài Hương-thủy, liếng ngư vang-vẳng,
Thuyền từ đâu chèo thẳng bến giang ?
Lỡ-mờ đêm nguyệt, trời sương,
Thuyền ai nỡng khách non Hàn (1) lại không
Khúc-giang thủy nhớ ông Đại-Đỗ (2) !
Buồn cơn thuyền lòng cũ bơ vơ,
Hứng thơ để tấm bài thơ.
Xui người đất khách ngẩn-ngơ tình lắng.
Xưa ta đi liễu, đang thanh-tú,
Chim hoàng-anh mới kẻ ba-hai ;
Bằng nay cúc đã hoa tàn
Liễu kia ngày cũng ẩu-sầu vì thu.
Xưa ta đi, đào khoe tiêu-thiềm,
Gió đông-phong mới đêm ba tháng,
Tăng nay lan đã chồi sương,
Đào hoa nghĩ cũng vô-vàng vì thu.
Làm chi ấy buồn rầu dặng khách ?
Ngày quân-đồng mượn thích khuây
Có đêm nương bóng hồi tây.

Ba tiêu khắp lộ, côn trùng minh-thu,
Hồ vi bồ di-du lữ quán ?
Tuế thoan tuần dĩ tàn sương-yên !
Ai gã mộ mộ tây-hiên ?
Phong đao dĩ trúc, nguyệt huyền ốc lương.
Bất tri tố hà đang đầu bút, (3)
Tương trung can vị quốc tòng quân.
Thư tân không tự phong trần,
Toạ trung hư thị, tầu thần đồ vấn !
Bất thị tố-hà nhân phủng bịnh, (4)
Tương hiếu tâm lý thiên tùng quan,
Tha-hương hà sự bản-hoàn ?
Bạ-vân phi xứ, mẫu đơn khai thần. (5)
Kim nhật tự hải tần yến cố,
Nhật khinh-phàm trực độ qui-lăng,
Hương hồn phất-phất ám tăng,
Trục phàm hốt dĩ quá tầng-tầng ba.
Minh nhật tự sơn-gia về đi đều,
Puiến ẩn vân đầu hiểu phù không.
Hồ rỗng tâm miêu-miêu như bồng,
Tùy văn hốt dĩ quá trùng-trùng san.
Hà xứ thị hương-quan nhân tín ?
Dư tài nan tả tận tâm tình !
Dạ văn Diệu-Đế chung thanh,
Hải-môn cổ hưởng, ngư thành pháo thoi.
Giang khúc-khúc, trường hồi khúc-khúc,
Cảnh du-du, dạ phục du-du.
Tiêu-điều quán lữ đình thu !
Làn-gia thung chữ giang đầu trạo thanh !
Ta khách-địa vu-oanh lâm sự,
Tháp khuê nhân tình tự khả liên.
Canh thâm đăng duyệt án tiền,
Hàm tinh yểm phiến (6) không huyền nguyệt minh.
Cô chẩm dĩ, tam canh mê-mê,
Puiến ẩn hoài thùy thị vi lân ?
Tỉnh đầu dạ bán vô nhân,
Thụy lai bảo điệp (7), tinh thần minh kê,
Hữu thời hoặc hương-khuê tịch chiếu,
Hạ đường lai, dục thảo hoa lâu.
Hốt kinh yến (8) trấp nệ-sào,
Loan ta chiếu kính, phượng sầu lại sơ. (9)
Hữu thời hoặc chức-cơ dạ tính,
Hồ đồng lai, sơ chỉnh đăng minh,
Hốt văn nhạn độ giang thanh (10)
Cơ dụng tức đạp, thoan đình thủ phao (11)

Tiếng sương khóc lá, hơi may gọi trùng.
Làm chi vậy, lạnh-lùng quán-lữ ?
Năm sương-yên hết nữa đi rồi !
Có đêm ngồi nhẫn thư-trai,
Gió lay bên trúc, nguyệt cài trên lương.
Nào có phải như chàng kém bút, (3)
Vì vua mà đồng mặc áo cam ?
Lương đem tuấn-thế cất lầm,
Thư ấy, ngồi bỗng mà nghe nằm thẹn tai !
Nào có phải như ai vàng bịnh (4)
Vì thân mà xa cách cho xong ?
Bỗng không khách-địa bình-bồng,
Trông mây lá nhỏ, xem bông (5) lại buồn.
Ngày nay đang trong miền bể rộng
Một lá buồm thẳng gióng về cồn,
Lòng quê đâu đã cuồn-cuồn,
Phút theo buồm vượt mấy ngàn sóng khơi !
Ngày mai đứng trông nơi nước thẳm,
Một làn mây sớm ngẩm trên không,
Lòng quê đâu đã bồng-bồng,
Phút theo mây kéo, mấy trùng non xa !
Trông tin nhạn biết là đâu là ?
Tâm-tình hay ai tả cho nên ?
Đêm thừa Diệu-đế chuông-rền,
Trống vang cửa bể súng nổ thành vàng.
Sông quằn-quại, ruột càng quằn-quại,
Cảnh dìu-hiu, dạ lại dìu-hiu !
Lữ-đư ai chẳng tiêu-điều !
Tiếng chầy trong xóm, tiếng chèo ngoài sông
Thấy đã khách, não nùng lâm-sự !
Thương người quê tình-tự bây giờ,
Đêm khuya cỗi tỏ, cơn mơ,
Gẫm tình che quạt (6) lưỡng thừa bóng trăng.
Năm canh, những mơ-màng trên gối,
Mảnh tình riêng biết nói cùng ai ?
Thương thay ! đêm vắng không người,
Ngủ thời bước (7) báo, dậy thời gà kêu.
Hoặc có lúc, bóng chiều trong khổn,
Bước xuống thềm, lại muốn lên lầu.
Phút nghe sen ốn (8) kêu sầu,
Lược rầu tóc chải, gương rầu mặt soi (9).
Hoặc có lúc đưa thoi đêm tối,
Gọi con tì vừa tới đèn đăng,
Phút nghe tiếng nhạn khơi chừng (10)
Máy lơi chân đạp, thoi ngừng tay dứa. (11)

(Xem tiếp trang 14)

HAI MƯƠI BÀI TẬP KIỀU

tương-truyền là của Hà Tôn-phủ

SONG-CỐC

Nhân dịp mồng 10 tháng 8 âm-lịch ban văn-học Hội Khai-trí, theo lệ thường hàng năm, có làm lễ kỷ-niệm là thi-hào Nguyễn Du, tại hội-quán của Hội, tôi nhớ đến tác-giả *truyện Kiều*, bèn liên tưởng tới một tập *vịnh Kiều* trước đây tôi đã được đọc. Tương truyền rằng những bài thơ chữ hán trong tập ấy là của vua Minh-mạng, mà những câu tập nôm theo sau là của Tôn-phủ Hà Tôn Quyền. Vậy xin giới thiệu ra đây để góp chút tài-liệu vào văn-học.

Trước hết, xin có mấy lời thuyết minh : bản *vịnh Kiều* đây là một bản sách viết do bạn Bạch Diệp cho mượn, trong đề rõ là « *Thánh-tổ Nhân hoàng-đế* (1) *ngự vịnh* » và « *Tôn-phủ Hà Tôn Quyền tập âm* ». Toàn thiên chia làm 20 hồi, mỗi hồi có hai câu biền-ngẫu bằng chữ hán (2) nêu làm tổng đề, cũng như lối các tiểu-thuyết Tàu xưa thường dùng hai câu đối nhau để làm tiêu-đề cho từng hồi vậy. Hồi cứ theo trong bản đã chia ấy, mỗi bài thơ chữ hán vịnh trước, một bài tập Kiều để sau.

Hai mươi bài thơ chữ-nho mà người ta cho là của vua Minh-mạng ấy, tôi thấy sao-chép phần nhiều sai-lầm, nên chỉ dịch từ một bài vịnh ở hồi thứ bảy ra đây để hiến các bạn tao thường giám, chứ không dám mỗi một hồi lại dẫn cả ra, vì một cớ rất dễ hiểu là tôi chưa tìm được bản sách nào tinh-tế đúng chắc hơn và chưa đủ tài-liệu để khảo xem 20 bài thơ ấy có quả thực là của vua Minh-mạng.

Còn hai mươi bài tập Kiều mà người ta cho là của Hà tôn Quyền đây thì chép bằng chữ nôm, tôi cứ theo đúng trong bản sách viết tôi đã được thấy đó mà phiên âm ra, chứ không so-sánh với nhiều bản Kiều khác mà sửa chữa gì cả. Đến như 20 bài tập Kiều ấy phải chăng là của bọ Hà, tại là một vấn đề khá nay không bàn tới. Vậy viết bài này, tôi chỉ có ý giới thiệu tài-liệu, chứ không làm việc thẩm định đề tài. Xin các bạn thân mến lượng thứ cho.

Bài thơ chữ nho ở hồi thứ bảy.

金生恩意馬生緣
舊恨新愁淚點然
破鏡重開孤月夜
嬌花初舞亂風前
羞將書淚留春鎖
悔捲琴心過別船
幸得才郎情易化
不妨紅點被人憐

Dịch âm

Kim sinh ân-ý, Mã sinh duyên :
Cựu hận, tân sầu, lệ ẩm nhiên !
Phá kính trùng khai cô nguyệt dạ ;
Kiều hoa sơ vũ loạn phong tiền
Tu tương thư lệ lưu xuân tỏa,
Hối bão cầm tâm quá biệt thuyền.
Hạnh đắc tài lang tình dị hóa,
Bất phương hồng điểm bị nhân liên

Dịch nghĩa

Ân ý chàng Kim, duyên lọ Mã
Sầu nay, hận cũ, lệ thầm sa...
Tủi soi gương vỡ bên trăng quạnh !
Liễu mềm hoa non trước gió giả !
Xuân khóa thư này buồn để lại...
Cầm tâm thuyền khách hối theo qua..
Dễ dàng may được tình-lang ấy,
Hồng điểm, người thương : chẳng gợi mà

***

Hồi thứ nhất

Có tình hay vô tình : bên mộ viếng Đạm-Tiên.
Có duyên hay vô duyên giữa đường gặp Kim-Trọng.

Một vùng cỏ ấy, bời bời,
Dặm khơi gò đống tả tơi dòng sông...
Thương ôi ! cũng một thân người
Sẵn đây ai đắp mồ vôi bên đường.
Có người khách ở viễn phương,
Chẳng sang bộ ngọc cũng phường kim môn,
Nhưng là lạ nước lạ non,
Khách đà lên ngựa, người còn ngẩn ngơ.

***

Hồi thứ hai

Đem đến chiếm bao. Kiều mơ đề thơ xấu số.

Ngày hằng nghe mắt, Kim định kết mối đồng tâm.
Nàng từ chiếc bóng song the,
Bụi hồng lẽo đẽo đi về chiêm-bao.
Đoạn trường là số thế nào,
Nỡ đâu ai đã dắt vào tận tay.
Phận sao đành vậy cũng hay,
Nỗi chàng Kim Trọng bây chày cũng thương.
Vẻ mây đón bước ngọn tường ;
Hướt hoa đã thấy cô chàng đứng trông.

***

Hồi thứ ba

Hai đa tạc-ghi, cầu lam có lời,
Suốt đêm vui vẻ, ngọc trắng vẫn lành.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Sắm sẵn đè nẻo lam-kiều lạn sang,
Đành liều lên tiếng ngoài tường,
Vì lời nên phải ngó đường tìm họa.
Sớm đào tối mận lâu-la,
Xuân lan, thu cúc mặn-mà cả hai.
Vội thì liều ép hoa nài,
Còn vàng giàng bạc, cội nhà nước xưa.

***

Hồi thứ tư

Nặng lòng hiếu thân mạnh coi nhẹ.
Dứt mối tình duyên em chắp vào
Đương cơn binh hỏa ba đào,
Chữ tình, chữ hiếu : bận nào phụng hơn ?
Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.
Nghĩ người thôi lại nghĩ mình,
Nỗi riêng tôn mặc mối tình chi đây !
Chiếc thoa với bức tờ mây :
Thôi thì nỗi ấy sau này đã em.

***

Hồi thứ năm

Cam lòng chịu, cơn bối rối quyết liều tử sinh
Dứt không ra sổ gia đình khóc đứt gan ruột.
Khéo can gan của phũ phàng !
Nhìn nàng, ông đã xót xa rụt rầu.
Thương càng ngẫm, ngẫm càng đau
Liều mình, ông mới gieo đầu tường vôi
Nỗi thương rối chẳng biết nhời,
Này ai xu nhác chịu người họp tan !
Cơ giời dàn bể đa đoan,
Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người,

***

Hồi thứ sáu

Liều mình vì hiếu, nàng Kiều còn bận chu toàn
Không nhọc được vàng chàng Mã thắc hồ vung phí.
Cũng đừng ánh quấn, lo quanh,
Lại thua ả Lý bán mình lấy sao ?
Rõ ràng của dẫn, lấy trao,
Lòng cha, gió mẹ kiếp nào giả xong !
Nhà đã đến đó cửa công,
Máu tham kẻ thấy, hoi đồng tỉ mê.
Kẻ thì mới rối, ấp-rị,
Lễ làm đã đặt, ông kỳ cũng xong

***

Hồi thứ bảy

Nương-nghĩa gì mẹ cha dặn lại chắp em duyên chồng
Giận-giây gặp quan bơm, buổi đầu lộ bước sa chân
Xuân huyên tuổi hạc càng ra,
Lấy gì ơn mớ gì ra ân cần.
Trăm ngàn gửi lấy tình quê
Mượn em nó, Thúy Vân, thay nhời.
Những lời gió sá chi tôi,
Cũng liều mà phận cho rồi phấn xanh »
Chẳng là gã Mã Giám-sinh,
Làm chi những thói thế tình nực cười !

***

Hồi thứ tám

Gái hiếu cam lòng với mũi dao trắng
Mụ già bay chước lừa khách mà hồn.
Làm thì lộ bấy oan gì
Còn nhiều nợ lắm sao là tiếc cho
Lo gì vội ấy mà lo ?
Kẻ nay chẳng kẻo cận bà mai xuôi.
Rủi may ra cũng sự đời,
Đi đâu chẳng bắt con người Sở-Khanh !
Tưởng chuyện gió bay tanh,
Mưa gió vừa đã lắng-lơ mấy hồi ngày

***

Hồi thứ chín

Tưởng khách tình hào, thấy Kiều thua lừa, nhắc lận.
Chốn ai mình bạc, Sở-Khanh lừa cũ, gạt người.
Trông người lại ngẫm đến ta,
Khi nào gió giảng, khi ra
Mà đưa lối, quỉ dẫn đường
Hỏi ra mới biết rằng chàng Sở Khanh
Oán kẻ thiếu mặt vô tình
Bây giờ mới gặp tay hành mụ lên,
Gã mở đành lại cơn đen,
Cánh hoa dẫn vào cuyền lại buôn.
Còn nữa)
SONGCÔI

(1) Miếu hiệu cảo vua Minh-mạng (1820-1840).

(2) Đọc theo nguyên văn chữ Hán mà dịch ra quốc âm, Xin coi thêm bài «Mụ đánh cá» của chú nhời trong Kiến văn T.T. số 67 và 78, 79.

« THU DẠ LỮ HOÀI NGÂM »

(Tiếp theo trang 11)

Khả lâu dạ phần cao đợi đán!
Dạ thâm trầm bất kiến giai âm!
Trích thoan vọng vọng đình âm,
Sương hàn tất suất thi hồn ngã thanh sầu.
Vọng bất kiến dã du ngã độc!
Cố khuê-môn tại phương ngôn hoàn.
Thùy gia kê xướng tây lan?
Hàm tình ỷ kỷ kiều tàn cô đăng,
Khả liên nhật lăng định tự lão
Nhật tà tà bất đáo hồi thư,
Lãm ý bồ bồ kha cô,
Thiều minh dương-liễu đái sầu mi khan.
Vọng bất-kiến phiên-phiên ngã độc,
Cô cầm-biên cuống dục vi tình.
Hoạ xiêm điệp bất lan kinh
Hàm tuế xuyên cược phương tánh tây-viên.
Kim tất vị : « thụ thiên tình bảo,
Ngã lương-nhân tương dao qui kỳ
Hoàng tri thế-lộ nhiêu-khê!
Quan-sơn tiên-lý vô kỳ hạt lai!
Kim tất vị : « Ngã ly vĩnh cửu,
Tự tràng-an hoạt bão khâm-trù.
Phong-tình quân tự phương-lưu.
Phồn hoa thần hữu hoàng châu đế thành,
Cầu phi hữu nhân-tình dã giả.
Hồ nhi xuân, nhi hạ, nhi thu?
Bộ lai tử các, hồng lâu?
Anh hùng bất trú trượng-phu nan trì?»
Như thử giả, thùy tri chi giả?
Yên-ba trung sử ngã tâm sầu! (12)
Ngang tàng khởi thiếu niên du
Phong-lưu cựu thái, giang-hồ cố gia.
Lữ-cảnh mỗi tùng ngã lí thống!
Hương hồn không hướng mộng trung đủ,
Giang sơn khách diệc tri hồ?
Tình trung cảnh thiết lộ đồ gian-nan.
Tuy viết : dĩ lão tàn phu-sự,
Nội tề gia, thượng tự tổ-tiên.
Giản-mao, hoàng-thủy vi kiền,
Ẩn tri chủ quỷ năng hiểu phu nhân?
Khả tri giả thập phần gia-ấu,
Nhứt môn trung cộng bảo vô nguy.
Biệt-thời chinh tại hài-nhi,

Thương thay cô đêm chừ nửa gối!
Đêm gần qua, chẳng thấy thư về,
Gác thôi ra đứng bên lề,
Tại nơi vô tiếng dế rỉ rỉ khóc sương!
Trông chẳng thấy, quán-chường toan-thở!
Đoái phòng khuê, muốn trở gót giày,
Gà ai eo-óc hồi tây?
Gẫm tình dựa ghế, lần lay khêu đèn,
Thương thay! có ngày nhìn sáu khắc!
Ngày gần tối, chẳng gặp thư sang,
Xuống thềm ra đứng bên đàng,
Mày sầu lá liễu, hằng-hằng khóc ve.
Trông chẳng thấy, lại về đứng dựa,
Đoái cầm-biên toan gợi ngón đàn.
Vướm đàn chên rợt binh lan?
Buồn tình mang dép ra vườn hái hoa.
Rày lần bảo : « Trời đà mát mẻ,
Lương-nhân ta có lẽ gần về...»
Biết đâu đường thế nhiêu-khê!
Dặm ngàn lộ dễ đi về cho năng!
Rày hẳn nói : « Mình chẳng lâu ở,
Ở khâm-trù hoặc đã có người?
Phong-lưu tánh đã quen rồi,
Phồn-hoa lịch-sự lại mùi tràng-an,
Nếu chẳng thế, bấn-hoán chi mãi,
Hết xuân rồi, hạ lại sang thu?
Lầu hồng, cung cấm ấy ru?
Anh-hùng tại với trượng-phu ai từ?»
Như thế ấy, bây giờ ai biết?
Trong yên-bà khôn siết dạ sầu (12)
Há còn trai-trẻ chí đâu,
Phong-lưu thói cũ, giang-hồ lối xưa.
Cảnh du-lữ; cầu thơ thôn-thức!
Bóng hương-quan trước mắt mơ-màng,
Non sông khách cố biết chăng?
Vẫn tình thì nhớ, nhưng đường thì khơi.
Tuy rằng nói : đã người tần-tảo,
Trên tôn-đường, trong đạo tề-gia.
Rau khe, nước suối cũng là,
Mình xa nào biết ở nhà lắm sao?
Duy biết trẻ đứa lớn, đứa nhỏ,
Trong gia-đình đều thấy yên vui.
Lúc đi, trẻ mới hãy cười,

Niên lai tưởng dĩ phát thùy, nha sinh.
Khả ái giả kỳ huynh chi tử,
Niên thập tam, thập tứ trung lai !
Ngô huynh diệc viết hạnh tai,
Đồ kim vị giác thùy khai học-đường
Khả tư giả đồng song nhị khổ,
Chi-lan hương tế tế do văn ; (13)
Mã bôi (14) tự ấp khinh trần
Vị thành thử hậu, cố-nhân diệc từ (15)
Bất tri hậu Bắc-kỳ khởi phi,
Nhị ngô huynh dĩ vị hồi thần ?
Tà tai ! đồng bệnh tương lân !
Nhất Tiên-tương, nhất hướng Tần, nhất phương ! (16)
Tương hà nhật cánh tương đối ngữ ?
Tự khuê-tình hữu tự khách trung,
Nhi kim thu nguyệt, thu phong,
Thu ngâm, thu hứng tình trung giả thùy ?
Đối ly-cảnh, lệ thùy song nhãn !
Cố-hương quan lộ hạn trùng san,
Tử tàn, độc ỷ lan-can.
Giác lai nhẫn khán dạ hoàn thê-lương !

Tóc răng nay đã ra người lớn khôn,
Và thằng cháu, trời hương cũng khá
Tuổi năm nay, chúng đã vào [illegible]
Phúc nhà, mừng trộm cho anh,
Năm [illegible], biết đã học hành cùng ai ?
Bạn đèn sách, một hai [illegible] Phúc,
Mùi chi lan sực nức một nhà, (13)
Từ phen cất chén quan hà (14)
Vị-thành lúc ấy, rồi mà Dương quan, (15)
Sau chẳng biết ngoài miền Bắc động,
Hai anh ta có chẳng hồi hương ?
Thương ôi ! đồng bệnh cùng thương !
Một Tần lại một Tề trong một tuổi ! (16)

Đến bao giờ cùng ngồi kể truyện ?
Kể hương tình cho dốc khách trong,
Mà nay nào nguyệt, nào phong
Nào thi, nào tửu, biết cùng ai hay ?
Sầu ly-biệt tuôn đầy hai mắt !
Bóng hương quan xa khuất dặm ngàn,
Rượu rồi, ngồi dựa lan-can,
Chiêm-bao tỉnh giấc đêm tàn về thu !

Lạm bàn

Một đêm thu liêu sái Đinh-nhật-Thận đã sản-xuất được 140 câu thơ chữ Hán.

Khúc *Thu dạ lữ hoài* có vẻ trầm-uất, bùng-lý, mông-mênh, man-mác, cổ môn dáng, nghĩa bình về cách đúng chữ, đặt câu và kết cấu, tác-giả đã khéo biến-hóa và đã vẽ được hết thảy tư-thế và hứng-thú. Nào lo nước nhớ nhà, đau thương thời sự, Đinh-Nhật-Thận mượn mấy vần thơ để thác cho nỗi mình bạc-mệnh, mà ra nhiều câu thẳng-khái, đầy giọng lâm li.

Họ Đinh đã khá khổ tâm tứ, âm-ỷ nghĩa ngầm, trải bao ẩn biến-hóa trong nét nghiêm trang mới soạn thành thiên *Thu dạ lữ hoài ngâm* đầy giọng kỳ-cảm, cao sâu, thanh-nhã, phiêu-dật, không phụ cái tên thi-công.

Chú giải

(1) Trương-kế tự là Ý-ôn là một thi hào đời Đường. Một đêm thu, bơi thuyền, tới Hàn sơn đậu thuyền lại ngủ. Nhưng không sao ngủ được, mơ màng gần sáng tưởng mới nửa đêm, nghe tiếng chuông chùa buổi sang cũng lấy làm ngạc-nhiên, không hiểu sao nhà chùa gõ chuông vào giữa đêm vì vậy có bài thơ :

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô tô thành ngoại Hàn-sơn tự,
Da bán chung thanh đáo khách thuyền.

Dịch

« *Quạ kêu trăng lặn trời sương*
Lửa chài le lói, sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô-tô ?
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn sơn. »

(2) Đỗ Phủ, hiệu là Tử mỹ, là một thi-hào đời Đường, một buổi chiều thu, nhân nhớ nhà, làm ra bài *Thu hứng*, trong có câu : « *Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ Cô chu nhất hệ cố viên tâm* » (khóm cúc thêm ơn hàng lệ cũ, Con thuyền một buộc tấm lòng nhà).

(3) Bạn-Sơn đời Hán làm nghề viết thuê, sau viết bút bỏ rằng : Lẽ thường phải lo lập công ngoài nghìn dặm, không nên ngồi mà giữ cho phí tuổi trẻ.

(4) Mã ngọc là đời Hán là một ông ở nhà quê, làm quan bổ ở phủ Ân dương, được [illegible] quan lệnh ở phủ ấy, cần ở bụi mà lấy làm vui vẻ trên tòn của mình sông oan.

(5) Tôn Tượng có [illegible] hiền thì làm nở hoa. Một nhà lấy

đất đập lấy chậu úp xuống, gốc thấy nở ra hai ánh mắt đen đen bé.

(6) Vương-Lương-Linh tả tâm-ý oán hận về mùa thu của người cung phi có câu: « *Khước hận hàm tình yểm thu phiến, không ý ngâm minh-nguyệt đối quân vương* » (Lại hận đem tình vào chiếc quạt, lòng trên vầng nguyệt đợi quân-vương).

(7) Trang-Chu nằm chiêm bao thấy mình hóa ra con bướm.

(8) Đỗ-Phủ ở Tây-Thủy, qua trở về quê, gặp mùa thấy đó ở ngâm bù lu tỏ hay tử nắc vào ramy-mới bắt lấy đã bằng tàn, sau có thơ rằng: « *Lữ thực song phi yến, hành nê nhập bắc đường* » (đôi ép bay dạo xa, ngậm bùn bay vào nhà tâm ổ).

(9) Cố-Ly có câu: « *Phượng dực thanh tiêu viễn, loan tùy ư cảnh trầm* » (mây thẳm, thêm tâm phượng, gương mờ khuất bóng loan) để tả người Tô-phụ. Lại có câu: « *Vị vãn thủy sơn đầu thượng phượng, bất trí hương hạnh vị thùy hồi* » (Hỏi thăm phượng đậu cành trâm, Vì ai mái tóc hoa thơm ngát ngào).

(10) *Chức cầm hồi văn* của Tô-Huệ có câu: « *Tam xuân hồng nhạn độ giang thanh, Mạc thị ly nhân đoạn-trường tình* » (Mỗi lần ngỗng nhạn qua sông, Đừng lòng một thiếp ba đông nhớ chàng).

(11) Máy dệt có miếng gỗ tạc hình con rắn, hễ chân đạp máy thì con ấy động đậy. Cái thoi làm hình con ếch.

(12) Thơ *Hoàng-hạc-lâu* của Thôi-Hiệu có câu: « *Nhật mộ hương-quan hà xứ tại? Yên-ba giang-thượng sử nhân sầu* » (Quê nhà ở đâu bỗng-hồn, trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!)

(13) Đức Khổng-tử nói rằng: « *Đã thiện-nhân giao như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương* » (chơi với người tốt cũng như vào nhà có hoa chi lan, lâu không biết mùi thơm nữa!)

(14) Đường Thi có câu: « *Bồ-đào mỹ tửu, dạ quang bôi, dục ẩm tỳ-bà mã thượng thôi* » (Rượu đào chén ngọc sáng choang, Trên yên sắp uống đã vang tiếng tì).

(15) Đường-thi: « *Vị-thành triêu vũ ấp khinh trần, khách xá thanh thanh liễu sắc tân. Khuyên quân cách tận nhất bôi tửu: tây xuất Dương-quan vô cố-nhân.* » (Thành Vị mưa mai rưới bụi trần, trước nhà ngành liễu sắc thêm xuân. Cố nhau hãy gắng cầm ly rượu: Rồi cửa Dương quan vô cố-nhân?) Vị thành: tên một xứ ở phía đông bắc quận Hàm-dương nước Tần (nay thuộc tỉnh Thiểm-tây). Dương-quan: tên một cửa ải ở sa châu (nay thuộc tỉnh Tứ xuyên nước Tần).

(16) Trịnh-Cốc có thơ: « *Sổ thanh phong địch kỉ đình vãn, Quan hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần* » (Đình hôm tiếng sáo não nùng, anh đi bên sở, tôi trông đường Tần). Tiêu-tương: tên một con sông lớn ở tỉnh Hà nam. Tần: tên một nước đời chiến-quốc, nay là tỉnh Thiểm tây và Cam Túc bên Tàu.

NHẬT-NHAM

Sắp phát hành

KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT phần II

(500 trang. 20.000 chữ Hán)

TRIẾT-HỌC TẠP-BÚT

Gồm sách II

THƠ MÂY NGÀY	7$00
DU THUYẾT	3.00
VIỆT HỌC THÔNG SỬ-SỬ	5.00
TÂN HIẾU KINH (có Hán Văn)	1.20
LỊCH-SỬ BÁO CHÍ	2.00
NGHỆ-THUẬT VÀ ĐẠO GIÁO	2.50
LƯỢC LUẬN VỀ PHỤ NỮ V.N.	2.50
KHỔNG TỬ HỌC THUYẾT (1)	4.50

Sắp ra:

LÃO-TỬ ĐẠO-ĐỨC-KINH
KƯƠNG THỜI TÂY
PHƯƠNG THÀNH

QUỐC HỌC THƯ XÃ

16 bis rue Tiên Tsin Hanoï

TỦ SÁCH NGÀY MỚI

Đã phát hành:

KHỔNG GIÁO

VỚI

Ô. ĐÀO-DUY-ANH

Nguyễn văn Diễm

Phê bình và nghiên cứu

Giá 4$00

Nghiên cứu thật rõ tất cả những động lực xã-hội và lịch-sử giúp cho sự thắng thế của khổng giáo.

Biểu lộ thật rõ vai trò đẳng cấp của khổng giáo.

ĐẠI HỌC THƯ XÃ

181 Henri d'Orléans Hanoï

Giám Đốc: LÊ MỘNG CẦU

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 5)

sách phong Tiên-hoàng làm « Giao-chỉ quận-vương », lại cho Đinh-Liễu chức « Kiểm-hiệu thái-sư tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ An-nam đô-hộ ». Bài chế-từ của vua Tàu như sau này: « Thế vi hữu tộc, năng bảo hà phương Chỉ mộ hoa phong, thuỳ tư nội-phụ. Cửu châu hỗn nhất, ngũ-lĩnh khuyếch thanh, toại đạt thả bàng, nãi thâu chức cống. Gia lệnh tự xưng phiên chi ý, tứ nãi phụ hiệt thổ chi phong. Chật dĩ duy sư, trù chi tĩnh phủ. Dụng bảo kỳ đức, khởi bạn dĩ chương » nghĩa là « Đời đời là quý-tộc, bây giờ giữ được cõi đất ở một phương xa. Có chí-khí thích văn-hóa Trung-hoa, nên mới nghĩ đến việc nội-phụ. Nay chín cõi đã thu về một mối, đất Ngũ-lĩnh đã quét sạch. Chịu khó chèo non vượt biển, đem dâng lễ cống để tỏ lòng thành. Khen người con có ý xưng phiên, cho người cha được phong thái-địa, ngôi thứ được có binh-quyền, nối đời được thu thuế ruộng. Bạn sắc bày để khen người đức lớn, không phải như người khác phải theo phép thường »

Lần thứ ba, vào mùa thu năm ất-tỵ (975), vua Đinh sai Trịnh-Tú đem đồ phương-vật sang nhà Tống, vua Tống cho Hồng-lô-tự-khanh Cao-bảo Tự và Vương-ngạn-Phú đem chế sắc gia phong cho Nam-Việt vương Lễ được khai phủ nghi, uỷ tam ty, kiêm-hiệu thái-sư, Giao-chỉ quận vương. Từ bấy giờ dở đi, phàm sai sứ sang nhà Tống thì Tiên-hoàng cho Lễ cầm chủ (Lược dịch *Khâm-định Việt-sử* q. 1, tờ 4, 5 và 6).

Về việc Tiên-hoàng đặt tên hiệu là Thái-bình đầu ta còn truyền tụng câu ca dao rằng: « Xem lên giăng bạc giới hồng, đạo miền sơn thủy bẻ bông Thái bình », ý nói sau khi Đinh-hoàng đã xưng đế được hai năm, trông lên giới thì mặt giới mặt giăng sáng-sủa, trông xuống đất thì non nước thanh cao, lồng-lộng một nước Đại-cồ-Việt mênh-mông đến hơn vạn dặm, non sông sinh sắc đẹp, hoa cỏ đón mùa xuân, người Nam mà làm chủ nước Nam, trông thấy cảnh-tượng thái-bình, thực là một bậc anh-hùng mở nền chính thống cho nước Việt ta (Lược theo *Việt nam phong-sử* của cụ Nguyễn văn Mại, sách viết bằng chữ nho và chữ nôm của trường Bác-cổ, số AB-320, tờ 25 a và 25 b).

Phong-sử còn chép ba câu hát như sau này:

« I. Bắn mái xuống tắm bể đồng, đạp lấy cọc rồng nổ lên chín khúc. Ta rõ hỡi!

« II. Loạn chuồn chuồn là loạn Kim-xoa bên bay mở cửa bên qua sang tuồn. Ta rõ hỡi!

« III. Chèo rắn đi đâu, vuốt râu ông hầm. Ta rõ lỡ! »

Mấy câu hát ấy không rõ nghĩa, nhưng đều là lời hát của trẻ mục-đồng, nên các nhà làm sử hoặc chép truyện gán vào đời Đinh Tiên-hoàng khi hãy còn trẻ con.

(Còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

ĐÓN COI KỲ SAU

— Bàn về chữ « Bội »
của ĐOÀN NÔNG

— Bài trả lời của ỨNG-HOÈ

— Sự liên lạc giữa nhà văn và nhà xuất bản
của PHẠM-MẠNH-PHÁN

Giới thiệu

1) *Đồng vọng (IV)* tập bát lịch sử — Lửa hồng xuất bản giá 1$00

2) *Quilivet du ký* Nguyễn văn Vĩnh dịch Alex. de Rhodes xuất bản — giá 5$00

3) *Tâm hồn cao thượng* Hà ma Anh dịch Alex de Rhodes xuất bản — giá 4$00.

4) *Chữ nho học lấy* trọn bộ 2 quyển Cụ cử Dương bá Trạc soạn, hiệu sách Đông Tây 195 hàng Bông Hanoi xuất bản giá 4$ 1 chữ nhỏ kèm theo các thí dụ rất rõ ràng. Phương pháp rất rễ hiểu — Học xong cuốn này có thể xem thông hán-văn được.

Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc.

T. T.

Tối 14 Octobre 1944
tại nhà hát tây đã

QUÂN BIÊN THÙY
của THAO THAO
giúp hội Thân hữu thể thao

***

Đã in xong

ĐÊM HỘI LONG TRÌ
lịch sử tiểu-thuyết của
NGUYỄN-HUY TƯỞNG
Giá 3$60
Tự xuất bản TRI-TÂN

***

PHẤN ĐẤU
thơ của MINH TUYỀN
tác giả xuất bản

***

Cải chính

Trong bài thơ « Thu tứ » ở đặc san Thu tập I của bạn Giản Chi hai chữ « gió mây » xin đọc là gió mây. TT

NGƯỜI DƯỚI MA HAY KHÁCH LÀNG CHƠI ?

Hi đạm NGUYỄN-HỮU-TRÍ

TRONG truyện Kiều, đoạn Thúy-Kiều đi Thanh-minh, trước nấm mồ vô chủ, khóc thương vay cho Đạm-Tiên, có 2 câu 89-90 :

« Nào người phượng chạ loan chung ?
« Nào người tiếc lục tham hồng là ai ?

Ông Nguyễn văn-Vĩnh trong bản dịch Kim Vân-Kiều ra Pháp-văn (1), dịch 2 câu đó như vầy :

« J'évoque ici les mânes de celle qui a vécu ainsi avec plusieurs hommes,
« J'évoque encore les mânes de celle qui n'a pas su choisir parmi ceux qui l'avaient tentée Qui est-elle ? qu'elle m'apparaisse ! »

Xin tạm dịch lại ra quốc-văn :

« Nơi đây tôi kêu gọi vong linh người đàn bà đã từng ăn ở chung-chạ như thế với nhiều người,
« Tôi còn kêu gọi vong linh người đàn bà đã không biết lựa chọn, trong đám người đã cám dỗ nàng. Nàng là ai ? nàng hãy hiển hiện cho tôi được trông thấy ! »

So mấy câu dịch trên đây với nguyên văn của Nguyễn-Du, tôi nhận thấy nó có vẻ dị kỳ, xa lạ quá. Mà tại sao có sự xa lạ dị kỳ như thế ? Ta có thể tìm hiểu được khi xem thêm ở phần dưới, phần chú thích từng chữ, từng từ-ngữ. Dịch giả chưa nghĩa bằng chữ tây, dưới đây tôi dịch ra quốc-ngữ nghĩa vài chữ và từ-ngữ đáng để ý :

a) người (2 chữ người trong 2 câu) chỉ một người về phái phụ nữ (2).

b) phượng chạ loan chung ; chung-chạ với nhiều người bằng những cuộc tình duyên tạm bợ (3).

c) tiếc lục tham hồng : tiếc màu xanh và tham muốn màu hồng, không nhất định trong sự lựa chọn, chọn lựa liều-lĩnh bởi chiều theo những kích thích nhất thời (4).

Về nghĩa hai từ-ngữ (b) và (c), tôi có chỗ không đồng ý với Nguyễn tiên sinh, xin sẽ nói sau (5). Chủ ý của bài này là bàn cãi về nghĩa chữ *người* trong 2 câu Kiều (89-90) là chỗ quan trọng hơn hết.

Theo Nguyễn-văn-Vĩnh thì « *người phượng chạ loan chung* » « *người tiếc lục tham hồng* » và « *là ai ?* » đều là một người đàn bà. Người đàn bà này theo nghĩa trong câu dịch, rõ ràng là Đạm-Tiên.

Tôi tôi liều thì không phải vậy.

Tôi hiểu rằng : Hai chữ *người*... và « *là ai ?* » đó nói đến và hỏi đến, không phải một người đàn bà, mà : *nhiều người đàn ông*. Những người đàn ông đó là những người khách làng chơi, đã từng yêu mà chiều chuộng Đạm Tiên thủa trước.

Tôi liều vậy, vì nghĩ rằng :

Hai câu đây là lời nói của Thúy-Kiều. Nó thừa ý hai câu trước (87-88), cũng là lời Kiều thở-than cho số-phận Đạm-Tiên :

« Sống làm vợ khắp người ta,
« Hại thay thác xuống làm ma không chồng.

Sao nói là « làm ma không chồng » ? Vì những người đã là chồng (nặc danh là chồng tạm bợ) của Đạm-Tiên thủa trước, mà có thấy ai đâu còn nhớ đến hoa xưa tình cũ mà đến nơi mộ phần lạnh-lẽo này, đốt một nén hương cho ấm cúng vong linh người chín suối ? Đó là ý 2 câu 89-90. Ý hai câu này còn tiếp xuống hai câu kế (91-92) :

« Đã không kẻ đoái người hoài,
« Sẵn đây ta thắp một vài nén hương.

Hai chữ *kẻ* và *người* trong câu 91 cũng còn chỉ những khách làng chơi.

Ý thơ đi một mạch từ trước đến sau, thừa tiếp nhau rất phân minh rõ rệt như thế. Nếu cho rằng trong 2 câu 89-90, Kiều kêu gọi vong linh Đạm Tiên về, e sai với ý nghĩa của tác giả hai câu ấy đi chăng? Và, đứng trước nấm mồ vô chủ, tưởng khi Kiều lúc ấy chỉ có tâm-ngữ thương hại họ người mạng mỏng chứ đối với người nằm dưới mả, quyết rằng nàng không có chút ý nghĩ khinh rẻ chê bai. Gán cho Kiều những ý nghĩ không tốt nầy ở Đạm-Tiên: « *chung chạ với nhiều người* », « *không biết lựa chọn...* » cũng oan cho Kiều nữa.

Huống chi, lúc nầy Vương-Quan vừa bảo cho nàng biết rằng:

« Đạm-Tiên nàng ấy xưa là ả nhà; » (câu 62) nàng đã rõ tên Đạm-Tiên rồi, giờ còn hỏi: « Nàng là ả? » (Qui est-elle?) chi nữa?

Bởi nghĩ thế, tôi ngờ hai câu dịch của ông Nguyễn Văn Vĩnh không được đúng với ý nghĩa nguyên văn. Tôi đã xem lại khoản chú thích về 2 câu 89-90, trong những quyển dẫn giải hoặc phiên dịch truyện Kiều tôi hiện có. Tác giả quyển nào cũng đồng ý với tôi về điểm cốt yếu này: « *Hai chữ người... trong đó nói về những người khách làng chơi đàn ông, chứ không phải chỉ Đạm-Tiên* »

Dưới đây xin chép lại những lời chú thích, hoặc những câu dịch 2 câu Kiều ấy:

1) Lời chú giải của ông Hồ-đắc-Hàm (Kiều truyện dẫn giải tr. 7-8)

« Đây nói những người tới lui ngày trước thường hay chung chạ như vợ chồng hoặc bay chơi mà kiếm trường nhau xác mà bảy giờ nào thấy ai thăm viếng gì đến Đạm-Tiên ».

2) Lời chú giải của ông Tản-Đà Nguyễn Khắc-Hiếu (Vương Thúy-Kiều chú giải tân truyện tr. 18): « Hai chữ *người* trong câu đây nói vào những người khách làng chơi kẻ trước qua lại ».

3) Lời chú giải của hai ông Bùi-Kỷ và Trần-Trọng-Kim (Truyện Thúy-Kiều, tr. 58).

« *Nào người phượng chạ loan chung* là nói những người có vợ chồng sum họp sinh sống.

« *Nào người tích lục thăm hồng* là nói những người thế mùi xanh thêm mùi đỏ mà không được nghĩa là than thân cho Đạm-Tiên chẳng con không có ».

4) Trong quyển Kim-Vân-Kiều ông R. Crayssac dịch 2 câu ấy bằng những câu thơ bóng bẩy như sau:

« Ah! ces galants d'un jour, ces amants de rencontre,
« Si leur cœur battait encore, bien vite qu'ils le montreraient!
« Hélas! De ces amours les temps sont révolus
« Et le tant couple de phénix n'existe plus!
« Où donc l'adorateur pas moins qu'opprimé
« Toujours l'amant regrette de la vie le jeu et le se,
« Qui toujours dans son rêve, évoque sa douleur
L'incarnat mirage de ses lèvres en fleurs?... »
(René Crayssac. *Kim Vân Kiều*, tr. 10-11)

Dịch nghĩa:

« Ô! Những khách ăn chơi một buổi, những bạn tình gặp gỡ tình cờ! Nếu lòng kẻ còn nung nấu yêu đương, hẳn mau mau bày tỏ. Hỡi ôi! Những ngày ân-ái đã bẵng-bặt ra vời và cặp phượng loan hổ có đôi đâu nữa! Đâu kẻ mê hoa đắm nguyệt lúc nào cũng bàn hoàng tố rõ cho thời xuân xanh của nàng? Đâu kẻ lúc nào bồi hồi cũng thiết tha vương vấn nhớ đến màu hồng huyền diệu của đôi môi nhi nữ của nàng (...) »

Cả đoạn dài dòng trên này cũng chỉ chỉ đến *những khách ăn chơi, những bạn tình, những kẻ mê hoa đắm nguyệt...* chính là những *người* khách làng chơi

***

Vậy, nhiều người, cũng như tôi, có lẽ hiểu hai câu Kiều ấy một cách như nhau.

Riêng ông Nguyễn Văn Vĩnh hiểu khác mọi người chưa kể là hiểu sai. Chắc ông cũng có kiến giải riêng của ông. Tiếc thay, nhà văn tiền bối đã góp vào kho tàng văn học Việt-Nam nhiều công trình dịch thuật rất có giá trị, nay đã ra người thiên cổ.

Chẳng có phải thực ông hiểu lầm chăng? Xin kính nhường các bậc quảng bác cao minh phán đoán.

Tôi nói đi ngờ về sau vì nghĩ rằng: Sau nầy biết đâu chẳng có người ngoại quốc chỉ thông tiếng Pháp mà muốn dịch — hoặc — thuật — truyện Kiều ra tiếng nước mình. Vậy biết ngoài bản dịch Nguyễn Văn Vĩnh, còn bốn bản dịch Kiều nữa của các ông: Abel des Michels, L. Masse René

Crayssac và M.R. Nhưng bốn bản dịch này toàn là của người Pháp. Dù sao, bản của người Việt-Nam dịch ăn Việt Nam cũng sẽ được chú ý hơn, cũng sẽ được xem là có giá trị hơn hết ở chỗ dịch được sát nghĩa từng câu, từng chữ. Cố nhiên bản dịch của ông Nguyễn Văn-Vĩnh sẽ được người ngoại-quốc đặc biệt chú ý, dùng làm tài liệu để dịch thuật truyện Kiều ra tiếng nước mình. Vậy nếu trong ấy còn có chỗ sai lầm, e không khỏi làm lầm tuôn đến người khác. Ngay vậy tôi mạo muội vẽ bài này, tự biết vạch chỗ lầm của một nhà văn lão thành xã quá ố — nếu chỗ lầm ấy quả có — rất có thể bị buộc vào tội bất kính đối với người trước.

Nhưng tôi lại nghĩ: cái công trình quí hóa của Nguyễn tiên-sinh đó, không phải là của riêng của tiên sinh, mà là tài Lương hỏa chung của tiên sinh để lại cho quốc dân. Vậy nếu trong quốc dân có người thấy chỗ không ổn trong cái hương hỏa đó mà chẳng nói ra, e cũng không khỏi đắc tội với toàn thể.

Vả vạch chỗ lầm của Nguyễn tiên-sinh là do tấm lòng thành của kẻ sinh sau học muộn, mong muốn sự toàn bích cho một bản ngọc bản của tiên sinh để lại cho đời, tưởng khi dưới suối vàng; tiên-sinh cũng biết vậy mà thể tất.

Hi đam NGUYỄN-ƯU-TRÍ

(1) Thư xã A. de Rhodes xuất bản năm 1918 tr. 25.

(2) Personne celle qui ne gâte rien (văn chữ Pháp)

(3) Unis à plusieurs par des amours passagers.

(4) Regrette le lait et le voilette le rose, n'être pas fixé dans son choix, avoir choisi en lui s'id obéissant à des impulsions momentanées

Tài liệu đính chính...

(Tiếp theo trang 9)

Thơ trào phúng của Ba-Giai

Tri tân, số 157, ngày 7-9-1944, có đăng *Ít thơ trào phúng của Nguyễn-văn-Giai*, do ông Khái-sinh Dương-tự-Quán sao lục. Trong có chua câu này xuất vận: « Hay là thương tiếc mấy may của đời! Hay là tiếc cái xuân xanh », và có lời ai nhớ đúng chỉ giùm.

Cứ như tôi được nghe thì chỗ ấy thiếu một câu vần « bình » mới hợp vần « xanh ». Nhưng bài tôi được nghe hơi khác, lại có chỗ sai vần, song lối văn này, cốt lời cho hoạt, nên không kể gì vần, như câu « Chiếu trong sử-tịch cũng là đại viên », nếu lấy đúng vần thì cũng có nghĩa, nhưng không có ý mỉa như câu « Cũng toan liều xác, nhưng mà lại thôi! »

Đoạn văn tôi nghe được ở Hồ-khẩu đã ba mươi năm nay, so với bản dịch của ông G. Dumoutier (*Les chants et les traditions populaires des Annamites*) In ở Paris năm 1890 (trang 125) đều giống nhau. Đoạn ấy như sau này: « Văn quan tuần-phủ nực cười; Binh-trí là hiệu, năm mươi tuổi già. Áo giày cơm nặng quốc gia, Cũng toan liều xác, nhưng mà lại thôi! Giến son chưa cạn nhời nguyền, Bỗng đâu lại thoát quên liền ngay đi! Hãy còn tào-quất làm chi? Hãy còn thương tiếc giống gì ở đây? Hay còn thm chước binh tây? Cũng giờ báo oán, đợi ngày dây binh! Hay là tiếc gái xuân-xanh? Hay là còn tiếc khổng bình tử-tôn? Ngổn-ngang trăm mối bên lòng. Đã toan tịch cốc mấy lần lại thôi! Sao không biết xấu với đời? Sao không biết thẹn với người tử trung? Kiệt-tôn-thất Bá niết-công, Kim chi ngọc diệp vốn dòng tôn nhân. Đã quốc-tộc, lại vương-thần, Cũng nên hết sức kinh-luân mới là! Nước non vẫn nước non nhà, Nhẽ nào để mất một tòa Thăng long

(*Còn nữa*)

Ông hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

(5) Theo ông Nguyễn văn-Vĩnh (xem thêm mới tr. 58, bản dịch K.V.K. của ông) thì phương chạ loan phụng có nghĩa: *hai bên trai gái (hoặc vợ chồng) chung chạ nhau một cách hỗn tạp, tạm bợ. Cứ như ý tôi thì bốn chữ đó chỉ có nghĩa là hai người ở chung nhau như vợ với chồng. Còn tạm bợ hay lâu dài là tùy theo cảnh ngộ của người trong cuộc. Như trong truyện Kiều thì sự chung chạ của Đạm-Tiên cùng những khách tăng ri đi qua là tạm bợ thôi. Nhưng riêng chữ do thực không có nghĩa tạm bợ. Thường cứ, nhờ hai chữ phương loan, có thể cho rằng lứa đôi này vẫn vẫn hơn lứa đôi xứng lứa vừa đôi.*

(Xem nghĩa 2 chữ loan phượng, Hán Việt từ điển Đào duy Anh, q. *thượng, tr. 511.* Từ Nguyên *tập hợi, trang 51*).

Về 4 chữ « tiếc lục tham hồng », Nguyễn tiên-sinh cho là không biết chọn lọc giữa những màu sắc hay những cảm (ne savoir quoi choisir parmi les couleurs les séductions). *Tôi nghe khác. Về bốn chữ này, thường nên theo lời chú của ông Hồ đắc-Hàm: « Lục » « hồng » là hai sắc đẹp của cỏ hoa mùa xuân, thường dùng để nói vẻ nhan sắc xuân thời của con gái.*

Tiếc lục tham hồng: « ham nữ trinh trung nhan sắc. »

Ông René Crayssac cũng hiểu thế. (Xem lại mấy câu dịch của ông ở trên và chú ý đến những chữ « verdeur jeunesse » (xuân xanh), « l'incarnat merveilleux » (màu hồng huyền diệu..)

Những ông Nghè...

(Tiếp theo trang 8

Nhược-Thủy rằng: « quốc-vương mặt đẹp mà mình lệch, tính lại dâm, thế là tướng lợn (chư tướng), loạn vong đến nơi ». Đến khi sứ Tàu về, vua Lê cho đổ rất hậu, sứ bộ đều không nhận. vua Lê sai Lễ-bộ hữu-thị-lang Nguyễn-Trang Hàn lâm-viện kiểm-thảo Nguyễn-Sư, Lễ-khoa cấp-sự-trung Trương-phu-Thuyết sang Tàu tạ về việc sách phong về việc Nguyễn-Sư không chịu theo Mạc, *Khâm-định Việt-sử* (q. 26, tờ 41 a đến 42 a) chép: « Bọn Nguyễn Sư làm phản... ».

Tháng chín năm thứ 3 hiệu Quang-thiệu (1518) Mạc-đăng-Dung bắt hiếp vua Chiêu-tông ra Bảo-châu. Sau khi vua Chiêu-tông đã ra Bảo-châu, Trịnh-Tuy và Nguyễn-Sư cùng bọn Nguyễn Kính thông nhau lập con Tĩnh-tu-công là Lê-Bảng, đặt hiệu là Thiên-đức, rồi lại bỏ, lập em Lê-Bảng là Lê-Do đặt niên-hiệu là Thiên-hiến, làm hành-điện ở xã Mậu-nhạ huyện Từ-liêm, đặt các quan và hiệu-thuộc. Vua Chiêu-tông ở Bảo-châu duy có Trịnh-chí-Sâm và Nguyễn-Ưng theo mà thôi, vua sai người dụ Nguyễn-hoằng-Dụ bảo khởi nghĩa cần vương, Hoằng Dụ lấy quân Thanh-hoa đến cứu, vua sai Hoằng-dụ cùng Đăng Dung đem quân các đạo Thanh hoa và Sơn-nam tiến đánh bọn Nguyễn-Kính, Nguyễn Áng ở Sơn-tây. Hoằng Dụ đánh lần đầu không lợi, sự hậu không thể đánh được đem quân về, đến Thanh-hoa thì mất, còn một mình Mạc-đăng-Dung chống nhau với Nguyễn-Kính Nguyễn Áng. Đến tháng 7 năm sau (1519) « Đăng-Dung đem quân tự ở quân hộ đến vây Lê Do ở Từ-liêm, thân mưa tơ, Đăng-Dung cho khoi nước vào trại quân của Lê-Do, Do cùng bọn Nguyễn-Sư Nguyễn Áng chạy đến Ninh-sơn (nay Yên-sơn) Đăng-Dung bắt được giết chết, Trịnh-Tuy chạy về Thanh-hoa, Nguyễn Kính và Hoằng duy-Nhạc đầu hàng với Đăng Dung, Đăng-Dung xin thả tội, dùng làm nanh vuốt ».

Xem như thế thì *Khâm-định Việt-sử* chép Nguyễn Sư « làm phản » không phải là không có lý, vì lúc bấy giờ vua Lê Chiêu-tông bấy còn, mà lại đi lập Lê-Do. Còn như *Đăng khoa bị khảo* chép là « tiết nghĩa » là vì người đời sau đã xét thấu đến lòng trung của Nguyễn-Sư: tuy Lê Chiêu-tông bấy còn, nhưng quyền-hành về cả Mạc Đăng-Dung, mà Nguyễn-Sư biết rằng Lê Chiêu-tông có ngày chết về Mạc Đang-Dung, nên mới lập Lê Do để giữ lấy-dối cho nhà Lê; chẳng may, không thành, bị chết, đến gọi là tiết-nghĩa.

30 — **Bùi-đức-Lương**, người xã Nội-duệ, huyện Tiên-du, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc (Bắc ninh). Đỗ tam giáp khoa 1508. Làm quan đến đoán-sự (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 19 a).

31. — **Lý-khắc-Nạp** người xã Cẩm-chương huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, trấn Kinh bắc. Đỗ tam giáp-khoa 1508. Làm quan đến đông các hiệu-thư (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 34 b).

32. — **Mạc nhuận-Lăng**, người xã Đông-khê, huyện Thanh-lâm, phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Đỗ tam-giáp khoa 1508. Làm quan đến tả-bộ tả thị lang Có chỗ chép ông đỗ năm 36 tuổi và có đi sứ Tàu (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải dương, tờ 62 a)

33. — **Lê văn-Hiếu**, người xã Vinh-trị, huyện Hoằng hóa, phủ Hà trung, trấn Thanh hoa năm 32 tuổi đỗ tam giáp khoa 1508. Làm quan đến thiên-đô ngự sử (*Đăng khoa bị khảo*, q. Thanh hóa, tờ 30 a).

34 — **Bùi-đi-Đại**, người xã Bạch sam, huyện Đường hào, phủ Thượng hồng, trấn Hải dương Đỗ tam giáp khoa 1508. Làm quan đến đoán sự. Trong loạn Trần-Cảo, ông cũng bị nạn (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải dương, tờ 3b).

35. — **Nguyễn-bách-Tuế**, người xã Tông tranh, huyện Đường-an, phủ Thượng hồng trấn Hải-dương. Đỗ tam giáp khoa 1508 Làm quan đến thượng thư, được phong tước bá (*Đăng khoa bị khảo*, q Hải dương, tờ 15 a và b).

36 — **Lê văn Biểu** người xã Tiền liệt, huyện Bình-hà (Thanh-hà), phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Đỗ tam giáp khoa 1508 Làm quan đến hàn-lâm. Có chỗ chép làm quan đến thượng thư (*Đăng khoa bị khảo* q Hải dương, tờ 73 b).

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

Hộp thư

— Một độc giả ở Mỹ Tiến. Báo vẫn gửi đều. Chậm vì đàn chư không lại tòa báo. Kỳ tên không rõ nên không trả lời thư riêng được

Trị Sự

— Ô Thanh Tài, Huế. Đã nhận ngân phiếu 20$. Hạn báo đến 31 6 1945. Cám ơn.

Ô Thanh Tao : Quảng cáo ông hỏi là 1/12 de page giá 12$ một tháng

Cuộc phỏng vấn.....

(Tiếp theo trang 3)

bản đem thì đi ăn xin lay lục cửa nhà cửa khác, rồi ban ngày thì vênh vang khoe khoang hách dịch, như thế là vô sỉ. Hai câu thơ của Cung oán:

Mời phú quí dữ làng xa mã.
Rẻ vinh hoa lừa gã công khanh

Những người ăn mồi ăn bả làm để lên ả cái tư cách của mình là hạng vô liêm sỉ đó.

Cái học nho rốt ở chữ sỉ. Có giữ được sỉ thì mới liêm, có liêm thì mới đúng được chữ nghĩa, có nghĩa thì mới biết thế nào là phải, thế nào là lễ.

Vậy cái hay của nho học là lễ, nghĩa, liêm, sỉ. Do bốn cái đó mới có 4 đức tính này là trung, tín, hiếu, đễ.

Có đủ 4 đức tính sau ấy mới gọi là tu thân. Có tu thân được thì rồi mới tề gia, mới trị quốc và mới bình thiên hạ được.

Ở nhà thì vẫn sỉ, liêm, nghĩa, lễ. Ra nước cũng thế. Vì thân mình có tu thì ra nước, mới có thể làm kiểu mẫu cho mọi người, mới gây được phong tục tốt, mới gây được dư luận hay, mới cảm hóa được lòng người vì ở ngoài xã hội cũng như ở trong gia đình: một người cha dỡ bảo thế nào được con hay, một người anh dạy dỗ thế nào được em dại».

Cụ tạm ngừng để dùng trà và nhân tiện tôi liền bước sang một câu hỏi khác:

— Bẩm cụ, ngoài các lời cụ vừa chỉ giáo, nho học cũng có tính cách gì khác chăng?

Cụ liền đáp tôi bằng một đoạn dài:

— Có, cái học của nho chia ra làm hai phần là tri và hành. Muốn tri phải có học; muốn hành phải có tập. Học và tập đi đôi với nhau. Học lâu, biết rõ được vật lý là tri. Tập lâu, có thể ứng dụng được là hành. Có học thì phải có hành. Tri lấy học làm căn cứ, thì hành lấy tập làm căn cứ.

Nhiều người chê cái học nho không có phương diện thực hành như thế là lầm. Chính cái học nho là cái học thực hành chứ không phải cái học nói mồm hay thuộc lòng.

Ngày xưa vua Nghiêu sở dĩ nhường ngôi cho Thuấn chỉ vì Thuấn biết đạo tề gia. Thuấn là người con có hiếu để sinh trong một gia đình mà bố ác, mẹ ghẻ rất ác, con ghẻ cũng ác. Trong cảnh ngộ rất khó khăn ấy, Thuấn biết cư xử trong ấm ngoài êm, tiên thuận dưới hòa. Vua Nghiêu liền thử Thuấn gả cả hai con gái cho, xem Thuấn cư xử thế nào. Hai công chúa làm dâu trong một gia đình có nhiều nghịch cảnh, thế mà Thuấn cư xử mọi việc đều ổn thỏa, vui vẻ.

Vua Nghiêu cho là Thuấn biết đạo tu thân nên mới biết cách tề gia. Đã biết tề gia thì chắc bản Thuấn sẽ biết cách trị quốc và bình thiên hạ. Vì vậy vua Nghiêu nhường ngôi báu cho Thuấn.

Xem thế đủ rõ cái đạo tu thân là quan trọng biết chừng nào. Gia đình là cái nền đoàn kết của nhân loại, ngũ luân đều ở đấy mà sinh ra. Gia đình là khởi tổ của xã hội. Xã hội là nhiều gia đình hợp lại.

Cái học nho tuy gọi là cái học luân lý nhưng luân lý cả gia đình, cả xã hội, có một cái phạm vi càng mở càng rộng ra mãi.

Cái học nho là cái học tri hành, là cái học vụ thực chứ không phải cái học vụ danh.

Ông xem cái học cổ không có hại. Ai có tài học giỏi thì được vua vời ra hay là quốc dân cử lên để giúp việc nước. Ai tự xét mình không xứng đáng thì không giám ra, vì ai cũng chuộng sự học. Học cổ là cái học tuyển cử nghĩa là chọn người tài giỏi bằng cách cử người ra giúp việc nước.

Sự tuyển cử chia ra một hạng là mậu tài, một hạng là hiếu liêm, một hạng là hiền lương. Đó là cách chia ra để tùy theo từng chức vụ: mậu tài dùng làm thủ lĩnh, cũng như các quan phủ, huyện, hiếu liêm dùng làm thư sử, cũng như các quan đầu tỉnh, hiền lương dùng làm khanh tướng, cũng như các quan thượng ở các bộ. Khi chức nào thiếu người, thì chọn người sứng đáng để sung vào chức ấy.

Về sau mới có khoa cử, thì mậu tài đổi là tú tài, hiếu liêm là cử nhân và hiền lương là tiến sĩ.

Cái nho học cổ là học để rèn luyện tài đức của mình rồi ra giúp nước. Cụ Nguyễn Trãi đã lấy mưu trí ra mà giúp tổ quốc mà phò vua, thế là nho gặp thời. Ông Chu văn An đâng sớ can vua, vua không nghe liền từ quan về

Muốn làm giàu mua vé số
Dông Phap
1p.00 một vé

ngay, thế là phó không gặp thời, song hai người này đều có cái hoài bão là trực kảnh cái học của mình chứ không thèm gì trước lộc. Học khoa cử càng ngày càng đổ sô về văn chương rồi suy tôn đi dần dần. Tri thức không có nữa, giản, loãy có, nhưng không trú trọng lắm như trước. Tinh thần nho học yếu đi hạ thấp xuống nhường như tuần toàn không còn nữa.

Ngày xưa một người làm quan lấy chữ liêm sỉ làm đầu. Ra làm việc quan mà không làm được việc gì ích nước lợi dân thì lấy làm xấu hổ và hay bị bằng bỏi hay làng nước chê cười.

Sau cái nhân cách suất dân, người ta xô đẩy nhau vì danh lợi.

Những người như cụ Phan thanh Giản, cụ Nguyễn công Trứ, Nguyễn Du, cụ Phạm quý Thích, và đem ba ông nữa là những người có khí phách, có tiết tháo còn có cái tinh thần nho học tiềm tàng trong huyết quản không ai lấy danh lấy lợi mà mua chuộc được vì các cụ rồi ngày được cái tâm của nho học là không danh không lợi thì phú quí như phù vân.

Lúc mới bắt đầu suy thì nho học suy vì vụ danh rồi hạ thấp xuống vì vụ lợi. Đến khi cả cả danh cả lợi thì là suy đến triệt để. Xem như trong bài hát « Đồng liêu » của cụ Nguyễn công Trứ mà đã có 2 câu:

« Hỏi tanh chẳng thú vị gì
« Thế mà ai cũng kẻ vì người yêu

thì đủ rõ thời đó người ta đã vụ lợi đến chừng nào. »

Thống chế Pétain đã nói:

Mỗi quốc dân Pháp, các người hãy làm bền lò tinh thần của giống nòi bằng cử chỉ cần lao, tài sáng kiến và chí nhân mạnh.

Nói tới đây tự nhiên nét mặt cụ nghiêm lại và đưa tay lên trời như để cùng tôi phân tích một cách thành thực.

— Tôi là một người do nho học xuất thân. Nói đến các bậc tiền hối tức là tôi có lỗi, nhưng đã nói phải lấy công tâm và nhìn vào sự thực.

Trước lời phân trần ấy tôi không biết nói gì hơn. Sau vài giây im lặng tôi liền hỏi tới vấn đề tôi định hỏi.

— Bấm cụ cái tinh thần nho học đã suy thế, theo ý cụ hiện nay có cách gì làm sống lại cái tinh thần ấy để phổ cập khắp trong hàng tri thức.

Cụ thư thả đáp:

— Muốn giữ lại cái hay của nho học thì cần phải gây lấy một cái công luận cho chính đáng. Vì có công luận, có ảnh hưởng rất to rất mạnh để gây phẩm giá của các học giả.

Nhưng gây một công luận là một việc khó nhất trong lúc này. Ấy cũng vì thế mà lắm lúc muốn viết tới lại ngừng vì có điều mình muốn nói mà khó nói.

Phải có một cơ quan nên ro cái tinh thần của hàn học giảng giải rành mạch thì tinh hồn của cái cũ rồi khó phục nó lại.

— Bấm cụ ấy cũng vì thế mà các văn đầu viết gửi tờ báo của chúng tôi cũng chỉ nhằm cái mục đích ấy vậy.

— Thế, [illegible] cái cũ là [illegible] chứ không phải cái cũ [illegible] để cho những người không xem được sách nho có thể suy xét nhà tự thấu thấy [illegible] chọn lấy cái hay rồi gây dựng lấy sao cho có một nền quốc học. Họ [illegible] quốc ngữ là đủ, họ tiếm được hư [illegible] càng hay.

Cái tinh thần quí ấy vẫn ở trong tâm chúng ta. Lúc nó suy cũng như lúc chúng ta mê ngủ, bấy giờ chúng ta đã biết là nó suy, tức là lúc chúng ta đang tỉnh dậy, còn lo gì một giấc trăng mê nữa.

***

Cuộc hội đàm lâu tới trên hai tiếng đồng hồ. Cụ Bang kỳ vốn có thói quen của người già dài nên nói một cái rất lưu loát và rành mạch khiến tôi dễ ràng lĩnh hội các điều cụ nói.

Cầm bút trường thuật cuộc phỏng vấn tôi vẫn còn thấy tinh anh hực nhà nho lão thành và quắc thước ấy ở ngay trước mặt, khiến tôi nghĩ tới cả một thế hệ của thế giới mực tàu giấy bản kia trước, đã từng là giường cột của quốc gia Nam việt.

PHẠM MẠNH PHIÊN

Đã có bán :

Câu chuyện văn học

của Thiếu-Sơn *Giá : 4$00*

Văn-học là tinh-hoa của đất nước, của nhân-loại. Không có văn-học, đời ta sẽ nhạt-nhẽo, tầm thường, buồn-rỗ, phẳng lặng. Văn-học đem đến cho ta những tư-tưởng cao siêu, những tình-cảm thanh-quý. — Cuốn Câu chuyện văn-học gồm có những câu chuyện văn-chương mà ông Thiếu-Sơn đã nói trên đài vô tuyến-điện Saigon, đã được e Chính-Phủ Đông-Dương công-nhận là tuyệt-tác, mà cả dân-chúng Đông Dương cũng đã từng nghe thấy.

CHUYỆN KHOA-HỌC

Số 1 và số 2 của Hoàng-Lan

Tức Hoa Mai số 42 và 43 mỗi cuốn giá 0$50

NHÀ XUẤT-BẢN CỘNG-LỰC

N° 9 Rue Takou — Hanoi

TỦ SÁCH

TÂN-VĂN-HÓA

25 - 8 - 1944

sẽ phát hành

HỌC THUYẾT KINH-TẾ

TIỂU DẪN

của Nguyễn-bái Ái

Giá 4$00

CÁC BẠN ĐỌN ĐỌC — NGÀY 10-10-1944 SỐ ĐẦU của

VĂN MỚI

tạp chí nghị luận

CHIẾN ĐẤU CHO SỰ ĐẮC THẮNG CỦA TỰ TRÀO TÂN-VĂN-HÓA

Hàn thuyên phát hành 71 Tiên tsin Hanoi

do QUẢNG VẠN THÀNH phát hành

Sách Vở *đã có bán*

LÒNG VÀNG

Ed de Amicis soạn Hải Hạc dịch một quyển giáo khoa, dào luyện trí khí trẻ em.

« Tôi thấy rằng quyển sách qui này có một cái « sức cảm hóa to lắm...

Trích lời của ông Hoàng Đạo Thúy

(Thanh-nghị số 76 ngày 29 7-1944

Giá 4$00 cước 0 80

đang in

ĐỜI ĐOÀN THỂ

Hải Tùng soạn

một thiên « Thời bệnh luận » rất đáng nên đọc. « ..chủ đích là muốn đề xướng một vấn-đề mà người Việt-Nam ta cần giải quyết ngay để sinh tồn trong buổi cạnh tranh này...»

Giá 2$00 cước 0.80 trích lời nói đầu của Tác-giả.

đã có *Hàng hóa*

ÁO ĐI MƯA ÍCHLAN

Bằng lụa ta, sơn ta mười mấy năm kinh-nghiệm, nhiều chứng-thư ngợi khen.

Rất nhẹ, rất bền, rất đẹp,

mới chế

VẢI ĐÁY SƠN

mầu giả da (simili cuir)

dùng để may áo mặc rất lâm, mui xe áo tơi cánh gà xe, và bọc đệm ghế rất đẹp bền.

KHẢM TRUYỀN THẦN

Giống như hệt, đẹp tuyệt trần thật là một công-nghệ đặc biệt của ta không nước nào sánh-kịp!

Vị nào muốn biết nội-dung sách, hay hỏi giá-hàng, xin cho biết địa chỉ và 0.10 tem về

QUẢNG VẠN THÀNH « Nội-Hoá » — mở năm bính dần 1926

Phố Lê Lợi, số 16 Hanoi

Phố Doumer — 51 Hai phong

Phố Yên Lưu Kinh môn Haiduong

REVUE TRI-TAN : Autorisée par arrêté du 9 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường Phương — Imp. Tri-Tân 95-97 Chaucsaulma, Hanoi